

Số: 3385 /TB-UBND

Bình Thành, ngày 11 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO
Công khai, cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025,
tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện 9868/UBND-CNN&XD ngày 05/8/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Công bố, cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025.

Ủy ban nhân dân xã Bình Thành Thông báo công bố công khai, cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025 tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Hồ sơ công khai:

Báo cáo số 99/BC-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

Phục lục kèm theo báo cáo số 99/BC-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên

2. Địa điểm công khai:

Công khai tại Trụ Sở UBND xã;

Công khai trên website trang thông tin điện tử của xã Bình Thành tại địa chỉ: <http://binhthanh.thainguyen.gov.vn>

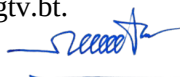
3. Thời gian công khai

Từ ngày ban hành Thông báo này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trên đây là Thông báo của UBND xã Bình Thành về công bố công khai Công khai, cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2025, tỉnh Thái Nguyên để các cơ quan, đơn vị và nhân dân biết.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND;
- 14 xóm trên địa bàn xã;
- Trang thông tin điện tử xã.
- Lưu: VT, KT, quangtv.bt.



CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tấn

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2025

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Thái Nguyên như sau:

A. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Vị trí địa lý

Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỉnh có diện tích 837.453 ha trên cơ sở hợp nhất hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn, có vị trí địa lý tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng;
- Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh, thành phố Hà Nội và tỉnh Phú Thọ;
- Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang.

Tỉnh Thái Nguyên có 92 đơn vị hành chính gồm: 15 phường và 77 xã trực thuộc.

2. Địa hình

Thái Nguyên là tỉnh miền núi và trung du, địa hình có tính đa dạng. Khu vực Bắc Kạn (cũ) có địa hình núi cao, cao hơn các tỉnh xung quanh, các mạch núi cánh cung chi phối địa hình. Cánh cung Ngân Sơn chạy liên tục từ nam Cao Bằng dọc theo phía Đông của khu vực Bắc Kạn đến bắc khu vực Thái Nguyên, tạo thành hình cánh cung rõ rệt, dãy núi này có nhiều đỉnh núi cao như đỉnh Cốc Xô cao 1.131m ở xã Côn Minh. Cánh cung sông Gâm kéo dài dọc theo phía Tây của khu vực Bắc Kạn, khu vực này có đỉnh Phja Bjoóc cao 1.575m là đỉnh núi cao nhất khu vực Bắc Kạn, cùng nhiều đỉnh cao trên 1.000 m. Xen giữa hai cánh cung là nếp lồi thuộc hệ thống thung lũng các sông. Địa hình khu vực Bắc Kạn chia làm 3 khu vực: phía Đông là cánh cung Ngân Sơn mang tính chất điển hình nhất ở

vùng Đông Bắc, có cấu tạo tương đối thuận nhất, chủ yếu thuận lợi phát triển lâm nghiệp; phía Tây là những khối núi cao; khu vực trung tâm dọc thung lũng sông Cầu có địa hình thấp hơn.

Địa hình khu vực Thái Nguyên (cũ) chủ yếu là đồi núi thấp chạy theo hướng Bắc - Nam. Phía Tây Nam có dãy núi Tam Đảo với đỉnh cao nhất là 1.591 m. Ở phía Bắc có dãy Ngân Sơn từ khu vực Bắc Kạn kéo xuống Võ Nhai, cùng với dãy núi Bắc Sơn có hướng Tây Bắc - Đông Nam. Mục địa hình chủ yếu của khu vực Bắc Kạn là 200-600m. Khu vực Thái Nguyên có 3 vùng địa hình: Vùng núi phía Tây và Tây Bắc, vùng núi phía Đông, vùng có địa hình thấp dưới 100 m từ nam Phú Lương về phía Nam. Phía Đông có dãy núi đá vôi đồ sộ kéo dài từ La Hiên đến Bắc Sơn, cùng những khối núi đá vôi lớn gồm Thần Sa và Phương Giao. Vùng Phú Bình và Phổ Yên phần lớn có địa hình đồng bằng thung lũng sông và đồi thấp. Kiểu đồng bằng đáy thung lũng và cánh đồng phân bố ở Võ Nhai và các vùng phía Bắc khác của khu vực Thái Nguyên. Đồng bằng giữa núi có thể tìm thấy ở Vạn Phú hay Trại Cau. Vùng có độ dốc 4 - 8° chiếm phần lớn diện tích vùng Phú Bình và Phổ Yên, độ dốc phổ biến của khu vực Thái Nguyên là 16 - 25°, vùng núi đá vôi có độ dốc rất lớn và có khi dốc đứng gần 90°. Địa hình khu vực Bắc Kạn phần lớn có độ dốc trên 15°, chiếm 83,76% diện tích tự nhiên. Tại khu vực Bắc Kạn, xen giữa các dãy đồi núi là những dải đất thấp, tương đối bằng phẳng, như cánh đồng Nam Cường hay Mỹ Thanh.

3. Khí hậu

Khí hậu khu vực Bắc Kạn (cũ) có sự phân hoá theo độ cao và hướng núi. Mùa hè có nhiệt độ cao và mưa nhiều, mùa đông nhiệt độ thấp và mưa ít, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ trung bình hàng năm của khu vực Bắc Kạn từ 20 - 22°C, nhiệt độ thấp tuyệt đối từng ghi nhận được là -0,1°C ở thành phố Bắc Kạn và -0,6°C ở khu vực Ba Bể, -2°C ở khu vực Ngân Sơn. Nhiệt độ trung bình năm có thể cao hơn 22°C ở thung lũng sông Cầu và vùng cao dưới 200 m. Nhiệt độ trung bình ở khu vực Bắc Kạn từ 25,7 - 27,5°C vào tháng 7, và hạ xuống 12,1 - 14,4°C vào tháng 01. Những nơi cao hơn 1.000 m có thể còn xuống tới 10°C và thấp hơn. Khu vực Bắc Kạn có băng giá, rét đậm và rét hại kéo dài, ảnh hưởng lớn đến cây trồng, vật nuôi. Số giờ nắng trung bình của khu vực là 1.555 giờ, thấp hơn khoảng 100 - 150 giờ/năm so với khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, các tháng mùa đông chỉ có khoảng 55 - 60 giờ nắng. Khí hậu của khu vực có nhiều thuận lợi cho việc phát triển một số cây trồng cận nhiệt đới và ôn đới.

Khu vực Bắc Kạn có lượng mưa thấp so với các tỉnh Đông Bắc do bị 02 cánh cung Ngân Sơn và Sông Gâm che chắn. Lượng mưa trung bình năm ở mức 1.400mm - 1.600mm, và tập trung nhiều vào mùa hạ. Mùa mưa nóng ẩm từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 70 - 80% lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chỉ chiếm khoảng 20 - 25% lượng mưa, tháng mưa ít nhất là tháng 12. Độ ẩm trung bình trên toàn tỉnh là 84%. Khu vực Na Rì và Ba Bể

là những nơi có lượng mưa ít hơn. Do địa hình đồi núi chiếm ưu thế tại khu vực Bắc Kạn, nên không khí có khả năng lưu thông không lớn, cộng thêm độ ẩm không khí cao khiến cho khả năng bốc thoát hơi nước của thực vật không nhiều, chỉ khoảng 900mm/năm.

Khí hậu khu vực Thái Nguyên (cũ) có tính chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi. Biên độ dao động nhiệt độ ngày và đêm lớn hơn đồng bằng sông Hồng khoảng 0,5 - 1°C. Mưa tại khu vực thường lớn hơn vùng đồng bằng, còn gió thì yếu hơn. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 22-23°C, giảm còn 20°C ở vùng đồi núi cao khoảng 600 m. Nhiệt độ trung bình dưới 17°C từ tháng 12 đến tháng 2, vùng đồi núi cao hơn 400m có thể có 5 tháng lạnh. Tháng 01 là tháng lạnh nhất, nhiệt độ trung bình từ 15-16°C ở vùng thấp, dưới 12°C ở vùng núi. Vùng thấp có 5 tháng có nhiệt độ trung bình vượt quá 25°C và tháng nóng nhất là tháng 7. Ở các vùng núi mùa nóng chỉ kéo dài 3 tháng, những vùng núi cao như Tam Đảo không có tháng nào có nhiệt độ trung bình vượt quá 25°C. Số giờ nắng trung bình tại khu vực thành phố Thái Nguyên là 1.690 giờ, trong tỉnh trời âm u vào mùa đông và chỉ đạt 30% số giờ nắng của mùa hè. Mỗi năm có 20-30 ngày có thời tiết nồm trong khu vực, riêng tháng 3 có trên dưới 12 ngày. Gió tây khô nóng có nguồn gốc từ vịnh Bengal ảnh hưởng đến khu vực Thái Nguyên trong một số ngày vào tháng 5 đến tháng 7.

Lượng mưa trung bình năm tại khu vực Thái Nguyên là 1.600-1.900 mm, vùng Phú Bình ở phía Đông Nam có thể dưới 1.450 mm. Phía Đông có ít mưa hơn phía Tây một cách rõ rệt. Vùng chân núi Tam Đảo của khu vực Thái Nguyên có lượng mưa trung bình năm trên 2.000 mm, cao hơn sườn phía Tây của dãy núi này do địa hình dốc hơn và đón gió. Lượng mưa vào tháng 7, tháng 8 thường vượt quá 300 mm và đạt trên 400 mm tại vùng núi đón gió. Lượng mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 85-90% lượng mưa cả năm, lượng mưa vào mùa còn lại chỉ đạt 200-400 mm. Phần lớn khu vực Thái Nguyên có 3-4 tháng mùa khô, riêng vùng Phú Bình có 5 tháng. Độ ẩm trung bình năm tại khu vực là 82-84%. Trong vùng miền núi phía Bắc, chỉ có khu vực Thái Nguyên là có thể phân biệt một mùa khô khá rõ trong tháng 11, tháng 12. Khu vực Võ Nhai và Phú Bình hay xuất hiện thời tiết sương muối vào cuối tháng 12. Ở phía Tây khu vực Thái Nguyên, gió thổi mạnh vào tháng 4 - 5, ở phía Đông thì gió thổi mạnh vào tháng 1, tháng 2.

4. Tài nguyên

4.1. Tài nguyên đất

Được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu và đất đai, tỉnh Thái Nguyên có nhiều khả năng để phát triển nông, lâm, công nghiệp, du lịch và các loại hình dịch vụ khác. Diện tích nhóm đất nông nghiệp toàn tỉnh là 753.620 ha, chiếm 89,99% diện tích tự nhiên, trong đó diện tích lâm nghiệp 597.894 ha (diện tích rừng sản xuất là 413.773 ha). Đây là một lợi thế to lớn cho việc phát triển rừng nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ nhân tạo, chế biến làm nguyên liệu giấy. Ngoài sản xuất

lượng thực, tỉnh còn có diện tích tương đối lớn để quy hoạch các đồng cỏ, phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc, chăn nuôi bò sữa. Đặc biệt tỉnh Thái Nguyên là vùng đất thích hợp để phát triển cây chè, nổi bật có chè Tân Cương là đặc sản từ lâu nổi tiếng trong nước và trên thế giới.

4.2. Tài nguyên khoáng sản

- Khu vực Thái Nguyên (cũ) được đánh giá có trữ lượng than lớn thứ 2 cả nước bao gồm than mỡ, than đá được phân bố tập trung ở 02 khu vực huyện Đại Từ (cũ) và huyện Phú Lương (cũ). Tiềm năng than mỡ có khoảng trên 15 triệu tấn, trong đó trữ lượng tìm kiếm thăm dò khoảng 8,5 triệu tấn, chất lượng tương đối tốt, tập trung ở các mỏ: Phấn Mễ, Làng Cầm.

Than đá với tổng trữ lượng tìm kiếm và thăm dò khoảng 90 triệu tấn tập trung ở các mỏ: Bá Sơn, Khánh Hoà, Núi Hồng.

- Khu vực Thái Nguyên (cũ) có nhiều khoáng sản kim loại, bao gồm:

+ Quặng Sắt: Có 47 mỏ và điểm quặng trong đó có 2 cụm mỏ lớn là Cụm mỏ sắt Trại Cau có trữ lượng khoảng 20 triệu tấn có hàm lượng Fe 58,8%-61,8% và cụm mỏ sắt Tiến Bộ nằm trên trục đường Quốc lộ 17 có tổng trữ lượng quặng khoảng 30 triệu tấn;

+ Quặng Titan: Đã phát hiện 18 mỏ và điểm quặng sa khoáng và quặng gốc phân bố chủ yếu ở khu vực Phú Lương và Đại Từ, trong đó có 01 mỏ đã thăm dò và khai thác (mỏ Cây Châm, Phú Lương), thành phần chính của quặng là Ilmenit, tổng trữ lượng dự kiến khoảng 18 triệu tấn;

+ Thiếc: Có ở 3 mỏ thuộc khu vực Đại từ gồm các mỏ Phục Linh, Núi Pháo, Đá Liền; tổng trữ lượng của 3 mỏ này khoảng 13.600 tấn;

+ Vonfram ở Núi Pháo, Đại Từ; trữ lượng 110.260.000 tấn;

+ Chì kẽm: Tập trung ở Lang Hít (huyện Đồng Hỷ - cũ); Thần Sa, Cúc Đường (huyện Võ Nhai - cũ) quy mô không lớn;

+ Vàng: Bao gồm vàng sa khoáng ở khu vực Thần Sa; dãy núi Bò Cu (huyện Võ Nhai - cũ); khu vực Ngàn Me, Cây Thị (huyện Đồng Hỷ - cũ);

+ Ngoài ra còn có đồng, thủy ngân... trữ lượng quặng nhỏ;

+ Khoáng sản phi kim loại: Có pyrit, barit, photphorit... trong đó đáng chú ý là photphorit ở một số điểm quặng: Núi Vắn, Làng Mới, La Hiên. Tổng trữ lượng khoảng 60.000 tấn.

Khu vực Thái Nguyên có nhiều khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong đó đáng kể là đất sét xi măng ở 2 mỏ Cúc Đường và Khe Mo, trữ lượng khoảng 84,6 triệu tấn. Đá Cacbonat bao gồm đá vôi xây dựng, đá vôi xi măng, Đolômit tìm thấy ở nhiều nơi. Riêng đá vôi xây dựng có trữ lượng xấp xỉ 100 tỷ m³, trong đó 3 mỏ Núi Voi, La Hiên, La Giang có trữ lượng 222 triệu tấn. Ngoài ra gần đây mới phát hiện mỏ sét cao lanh tại xã Phú Lạc có chất lượng tốt, hàm lượng Al₂CO₃ cao, trữ lượng dự kiến 20 triệu m³. Đó là vùng nguyên liệu dồi dào cho sự phát triển ngành vật liệu xây dựng, trong đó có xi măng và đá ốp lát.

- Khu vực Bắc Kạn (cũ): do đặc điểm lãnh thổ nằm trong hai kiểu kiến trúc địa chất có chế độ địa động khác nhau đã tạo cho khu vực Bắc Kạn có tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú rất đặc trưng. Hiện nay phát hiện trên địa bàn có 101 mỏ khoáng sản và điểm quặng, phân bố tập trung ở các khu vực Chợ Đồn, Chợ Mới, Ngân Sơn, Bạch Thông, Ba Bể,... tiềm năng tài nguyên khoáng sản của khu vực Bắc Kạn có thể chia thành ba nhóm:

- Nhóm nhiên liệu: Than đá phát hiện ở khu vực Nghĩa Tá.

- Nhóm khoáng sản kim loại: Gồm vàng, chì, kẽm, quặng sắt, thiếc, mangan.

Trong đó vàng, chì, kẽm, quặng sắt là khoáng sản có tiềm năng lớn nhất, phân bố tập trung ở các khu vực Chợ Đồn, Chợ Mới, Bạch Thông, Ngân Sơn, Ba Bể. Khoáng sản kim loại là một trong những ưu thế của khu vực Bắc Kạn và có ý nghĩa đối với cả nước.

+ Chì - kẽm: Có 70 mỏ và điểm mỏ với tài nguyên dự báo khoảng 3 triệu tấn, phân bố chủ yếu ở các khu vực Chợ Đồn, Ngân Sơn, Pác Nặm (cũ).

+ Sắt và sắt - mangan: Có 15 mỏ và điểm mỏ với tài nguyên dự báo khoảng 22 triệu tấn, phân bố trên địa bàn các khu vực Chợ Đồn, Ngân Sơn, Bạch Thông (cũ).

+ Vàng: Có 17 mỏ và điểm quặng có tài nguyên dự báo khoảng 39 tấn, phân bố trên địa bàn các khu vực Ngân Sơn, Chợ Mới, Bạch Thông, Na Rì, Ba Bể, Pác Nặm (cũ).

+ Antimon: Chủ yếu là các điểm quặng, trữ lượng không lớn, phân bố tại khu vực Yên Cư (cũ).

+ Thiếc: có tài nguyên dự báo khoảng 2.385 tấn Sn, phân bố trên địa bàn khu vực Chợ Đồn (Lũng Cháy), Ngân Sơn (Nà Đeng). Nhóm khoáng sản phi kim loại: Các khoáng chất công nghiệp trên địa bàn khu vực có Kaolin, graphit, dolomit và một số khoáng chất công nghiệp khác, tuy nhiên trữ lượng không lớn. Cho tới nay mới chỉ phát hiện graphit ở khu vực Cao Kỳ, Phiên Giề (khu vực Bạch Thông), Na Lang (khu vực Ba Bể) cũ.

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng: khu vực Bắc Kạn (cũ) có nhiều khoáng sản vật liệu xây dựng như đá hoa cương, đá granit, đá xây dựng, đất sét, đá vụn, cát sỏi, đá vôi, thạch anh, sét gạch ngói, sét xi măng. Trong đó chủ yếu là đá vôi xi măng 150 triệu m³; đá trắng, thạch anh khoảng 460 triệu m³; sét xi măng trên 10 triệu m³.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên rất phong phú về chủng loại, trong đó có nhiều loại có ý nghĩa lớn trong cả nước, tạo cho Thái Nguyên một lợi thế lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng... để trở thành một trong các trung tâm luyện kim lớn của cả nước.

5. Kinh tế

5.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2025 ước tăng 6,33%; Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản tăng 2,27%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm trong tăng trưởng GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 6,43%, đóng góp 3,19 điểm phần trăm (riêng ngành công nghiệp tăng 6,24%, đóng góp 2,61 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm tăng 7,5%, đóng góp 2,86 điểm phần trăm. GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 114,1 triệu đồng/người/năm, tăng 6,7% so với năm 2024. Tính theo đô la Mỹ, GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 4.318 USD, tăng 3% so với năm 2024.

5.2. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp

Năm 2025, lĩnh vực công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định, giữ vai trò động lực chủ lực của nền kinh tế. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1.058 nghìn tỷ đồng, tăng 6,37% so với năm 2024 và đạt 93,2% so với kế hoạch. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tiếp tục chiếm ưu thế với 980,4 nghìn tỷ đồng tăng 6,23% so với năm 2024; khu vực kinh tế trong nước đạt 49 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2024.

5.3. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

Năm 2025, nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên chịu ảnh hưởng nặng nề của bão số 11 (Matmo) với thiệt hại lớn về cây trồng, vật nuôi và hạ tầng sản xuất. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt của tỉnh và nỗ lực của người dân, sản xuất dần được phục hồi, bảo đảm an ninh lương thực, góp phần ổn định kinh tế - xã hội. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 21.051 tỷ đồng; tăng 2% so với năm 2024.

5.4. Thương mại, dịch vụ

Năm 2025, hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phục hồi mạnh mẽ, tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội. Ước tính năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh đạt 103,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 72,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, lễ hành ước đạt 18,8 nghìn tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ.

5.5. Hoạt động tài chính, tín dụng

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/12/2025 đạt 29.036 tỷ đồng bằng 125,3% dự toán TTCP giao, bằng 109,4% dự toán HĐND tỉnh giao;

- Chi ngân sách nhà nước năm 2025 đạt 33.898,795 tỷ đồng, bằng 130,9% dự toán TTCP giao và bằng 106,5% dự toán HĐND tỉnh giao;

- Hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được duy trì ổn định, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phục hồi sau khó khăn.

5.6. Đăng ký kinh doanh và thu hút đầu tư

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (theo giá hiện hành) năm 2025 trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 80,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm 2024.

6. Xã hội

6.1. Dân số và lao động, việc làm

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2025 ước đạt 1.711,5 nghìn người, tăng 1,0% so với năm 2024. Chia ra, dân số nam là 836,5 nghìn người, tăng 0,3%; dân số nữ là 875 nghìn người, tăng 1,7%. Dân số thành thị là 630,5 nghìn người (chiếm 36,8%), giảm 1% so với năm 2024, dân số nông thôn 1.081 nghìn người (chiếm 63,2%), tăng 2,2% so năm 2024.

6.2. Đời sống dân cư

Trong năm 2025, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh tiếp tục có những chuyển biến tích cực, phản ánh sự phát triển đồng đều của kinh tế - xã hội và hiệu quả từ các chính sách phát triển địa phương. Người dân được hưởng lợi từ việc mở rộng cơ hội việc làm, thu nhập tăng lên ở khu vực nông thôn và thành thị, đồng thời nhiều chương trình hỗ trợ giảm nghèo và phát triển vùng dân tộc thiểu số đã góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của các cộng đồng địa phương.

6.3. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội

Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện có hiệu quả. Hưởng ứng chương trình an sinh xã hội, chương trình “Xóa nhà tạm, nhà dột nát”, vận động ủng hộ khắc phục bão số 11,14, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đã ban hành Lời kêu gọi về việc tiếp nhận ủng hộ đồng bào bị thiệt hại do bão lũ trên địa bàn tỉnh. Kết quả, đã có 277.168 lượt tổ chức, cá nhân tham gia ủng hộ. Tổng số tiền đã tiếp nhận qua tài khoản Quỹ cứu trợ tỉnh Thái Nguyên và tiền mặt là trên 350 tỷ đồng.

Thực hiện Chỉ thị số 42/CT-TTg ngày 09/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn cả nước, công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh được quan tâm triển khai hiệu quả. Trong năm 2025, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện khởi công xây dựng và hỗ trợ 1.072/1.072 hộ, hoàn thành xong 6.953/6.953 hộ (xây mới 5.426 hộ, sửa chữa 1.527 hộ) đạt 100% kế hoạch.

Tỷ lệ hộ nghèo: Năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 4,32%, tương ứng giảm tỷ lệ hộ nghèo là 1,14%.

6.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2025, hoạt động khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và thực hiện tốt, bên cạnh đó việc triển khai và thực hiện các biện pháp, phương án, tăng cường công tác ứng phó với dịch bệnh tiếp tục được ngành chức năng của tỉnh đặc biệt quan tâm; các dịch bệnh truyền nhiễm tiếp tục được kiểm soát tốt, không có diễn biến bất thường; công tác khám chữa bệnh, cấp cứu, đảm bảo y tế cho các sự kiện lớn của tỉnh thực hiện tốt. Các hoạt động kiểm tra, giám sát, tuyên truyền các biện pháp phòng chống dịch bệnh được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đồng bộ ngay từ tuyến cơ sở đến tuyến tỉnh.

6.5. Giáo dục và đào tạo

Ngành giáo dục đã chỉ đạo các nhà trường, tổ chức thực hiện nghiêm túc Khung kế hoạch thời gian và Chỉ thị năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của UBND tỉnh. Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới đối với các cấp học, trong đó, tập trung thực hiện kế hoạch về chuẩn bị cơ sở vật chất, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên. Tích cực, chủ động ứng phó và khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 theo đúng kế hoạch năm học.

II. Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

1. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Để triển khai công tác thống kê đất đai năm 2025 theo Văn bản số 7397/BNMT-QLĐĐ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã lập Tổ chuyên viên giúp việc thực hiện thống kê đất đai năm 2025 và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Tổ chuyên viên giúp việc.

Trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản: Văn bản số 3831/UBND-CNN&XD ngày 03/10/2025 về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 về việc triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh; số 2506/UBND-CNN&XD ngày 16/3/2025 về việc đôn đốc thống kê đất đai năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ thống kê đất đai năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã phường và các đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định, Tổ giúp việc thường xuyên theo dõi, đôn đốc, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025.

2. Tổ chức thực hiện của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Ngoài việc tham mưu kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh những nội dung công việc có liên quan đến công tác thống kê đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường

là cơ quan Thường trực của Tổ giúp việc thống kê đất đai tỉnh đã tập trung tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ cụ thể:

- Thành lập tổ công tác và cử cán bộ theo dõi thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 của các xã, phường. Tổ chức Hội nghị để quán triệt, triển khai thực hiện kế hoạch công tác thống kê đất đai năm 2025 đến các thành viên tổ theo dõi địa bàn, Lãnh đạo các xã, phường và các đơn vị tư vấn thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Sở Nông nghiệp và Môi trường thường xuyên bám sát, chỉ đạo chuyên môn; đôn đốc tiến độ thực hiện thống kê; tổ chức các hội nghị kiểm điểm tiến độ và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; ban hành nhiều văn bản hướng dẫn đôn đốc tiến độ thống kê đất đai gồm các văn bản: Văn bản số 3347/SNNMT-QLĐĐ ngày 23/10/2025 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh; số 928/SNNMT-QLĐĐ ngày 30/01/2026 về việc đề nghị khẩn trương thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện ở cấp xã

Các xã, phường, thị trấn là đơn vị cơ bản thực hiện việc thống kê đất đai. Trong quan điểm chỉ đạo, triển khai thực hiện xác định rõ chất lượng số liệu cấp xã quyết định chất lượng số liệu kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh, nên sau khi kết thúc cơ bản công tác chuẩn bị Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện thống kê đất đai đồng loạt trên địa bàn các xã, phường, thị trấn của tỉnh đúng thời điểm quy định là ngày 01/12/2025.

Ủy ban nhân dân các xã, phường trong toàn tỉnh đã thành lập Tổ công tác và lập kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn của mình.

4. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu thống kê đất đai

Số liệu thống kê cấp xã được tổng hợp từ bản đồ kiểm kê cấp xã đã được cập nhật, chỉnh lý các số liệu biến động trong năm.

Số liệu thống kê cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê cấp xã. Công tác tổng hợp số liệu được sử dụng bằng phần mềm thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (TKKK2024).

5. Nguồn số liệu, tài liệu, bản đồ tiến hành thống kê

Ủy ban nhân dân các xã, phường là đơn vị cơ bản để thực hiện thống kê đất đai trên cơ sở số liệu được thu thập từ các nguồn sau:

- Về hồ sơ địa chính:

- + Sổ mục kê đất đai, sổ địa chính được lập trong quá trình đo đạc địa chính; sổ địa chính điện tử được cập nhật thường xuyên trên hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai đang vận hành.

- + Sổ theo dõi biến động đất đai;

- + Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
 - + Hệ thống biểu kiểm kê năm 2024 và biểu thống kê đất đai năm 2023;
 - + Tổng hợp diện tích các khu đo, bảng biểu trong công tác đo đạc địa chính;
 - + Các tài liệu liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai.
- Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Bản đồ thực hiện thống kê đất đai:

+ Bản đồ để thực hiện thống kê đất đai ở cấp xã: sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 làm bản đồ nền, thực hiện cập nhật chỉnh lý các số liệu biến động trong năm lên bản đồ kiểm kê đất đai.

+ Bản đồ để thực hiện cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê bao gồm: Bản trích đo, trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính theo các hồ sơ đất đai đã được thẩm tra.

6. Đánh giá chất lượng nguồn tài liệu, số liệu thu thập

Tài liệu để sử dụng điều tra thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Thái Nguyên đáp ứng được theo yêu cầu của công tác thống kê đất đai năm 2025 theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thực hiện thống kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bản đồ để thực hiện thống kê đất đai ở cấp xã: Nguồn bản đồ để phục vụ thống kê đất đai năm 2025 là bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt nên đảm bảo về mặt pháp lý.

Các loại tài liệu phục vụ cập nhật chỉnh lý bao gồm: Hồ sơ địa chính, các loại bản đồ trích đo địa chính... đảm bảo chất lượng để phục vụ công tác thống kê đất đai.

Đánh giá tổng quát: Các tài liệu thu thập để phục vụ thống kê đất đai của tỉnh đảm bảo độ tin cậy, có cơ sở pháp lý do đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các tài liệu trước khi sử dụng đều được kiểm tra, đánh giá đối chiếu với mục đích, yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo đủ điều kiện mới đưa vào thực hiện.

B. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai

I. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên theo kết quả thống kê đất đai năm 2025 là 837.453 ha. Cơ cấu các loại đất như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp.

Tổng diện tích là 753.620 ha, chiếm 89,99% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

1.1. Đất trồng cây hàng năm: Diện tích là 87.832 ha, chiếm 10,49 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa là 60.316 ha (*trong đó: đất chuyên trồng lúa 37.474 ha; đất trồng lúa còn lại 22.842 ha*), chiếm 7,20% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác là 27.516 ha, chiếm 3,29% tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 60.954 ha,; chiếm 7,28 % tổng diện tích tự nhiên.

1.3. Đất lâm nghiệp: Diện tích là 597.894 ha, chiếm 71.39 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng đặc dụng là 66.174 ha, chiếm 7,90% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ là 117.947 ha, chiếm 14,08% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất là 413.773 ha, chiếm 49,41% tổng diện tích tự nhiên.

1.4. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích là 6.329 ha, chiếm 0,76 % tổng diện tích tự nhiên.

1.5. Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích là 317 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

1.6. Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 294 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích là 72.541 ha, chiếm 8,66 tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

2.1. Đất ở: Diện tích là 17.445 ha, chiếm 2,08% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn là 12.232 ha, chiếm 1,46% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại đô thị là 5.213 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 282 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên.

2.3. Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích là 7.256 ha, chiếm 0,87 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất quốc phòng là 6.683 ha, chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất an ninh là 573 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

2.4. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 2.254 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 362 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội là 32 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 228 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 1.232 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 338 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 11 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là 1 ha, chiếm 0,0001% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 50 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

2.5. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 8.818 ha, chiếm 1,05% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp là 2.241 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên (đất khu công nghiệp 1.308 ha, đất cụm công nghiệp 933 ha).

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 316 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.732 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 4.529 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên.

2.6. Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 23.928 ha, chiếm 2,86% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất công trình giao thông là 17.639 ha, chiếm 2,86% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình thủy lợi là 5.143 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình cấp thoát nước là 45 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình phòng chống thiên tai là 99 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 85 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải là 211 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 252 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 17 ha chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 104 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 333 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

2.7. Diện tích đất tôn giáo là 131 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

2.8. Diện tích đất tín ngưỡng là 92 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

2.9. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 1.109 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

2.10. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 11.196 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất có mặt nước dạng ao, hồ, đầm, phá là 1.394 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 9.802 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích tự nhiên.

2.11. Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 28 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích tự nhiên.

3. Nhóm đất chưa sử dụng.

Tổng diện tích là 11.292 ha, chiếm 1,35% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

3.1. Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê là 359 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

3.2. Diện tích đất bằng chưa sử dụng là 4.199 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên.

3.3. Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 3.782 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên.

3.4. Diện tích đất núi đá không có rừng cây là 2.952 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên.

II. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai giữa năm thống kê 2025 với kỳ kiểm kê 2024

1. Tình hình tăng, giảm

1.1. Nhóm đất nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp giảm 943 ha, trong đó:

a) Đất trồng cây hàng năm giảm 343 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa giảm 278 ha, do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 65 ha, do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

b) Đất trồng cây lâu năm giảm 107 ha, do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

c) Đất lâm nghiệp giảm 486 ha, trong đó:

- Đất rừng sản xuất giảm 507 ha do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

- Đất rừng đặc dụng giảm 3 ha, chủ yếu do thu hồi đất làm đường giao thông.

- Đất rừng phòng hộ tăng 24 ha, do được Bộ quốc phòng trả ra cho địa phương để phát triển kinh tế - xã hội tại xã Ba Bể (*trước thống kê là đất quốc phòng*).

d) Đất nuôi trồng thủy sản giảm 18 ha.

e) Đất chăn nuôi tập trung tăng 12 ha, do thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh.

g) Đất nông nghiệp khác giảm 1 ha.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp tăng 1.009 ha, trong đó:

a) Đất ở tăng 122 ha, trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 290 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 412 ha.

Diện tích đất ở biến động tăng giảm do cá nhân, tổ chức chuyển đổi mục đích sử dụng đất, do thay đổi đơn vị hành chính từ xã thành phường và ngược lại.

b) Đất quốc phòng, an ninh giảm 32 ha, trong đó diện tích đất quốc phòng giảm 32 ha, do thu hồi để làm các dự án, công trình giao thông.

c) Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 19 ha, trong đó:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 7 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng 13 ha.

d) Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 412 ha, trong đó:

- Diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tăng 280 ha (đất khu công nghiệp tăng 170 ha, đất cụm công nghiệp tăng 110 ha).

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 8 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 16 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 141 ha.

e) Diện tích đất sử dụng và mục đích công cộng tăng 518 ha, trong đó:

- Diện tích đất công trình giao thông tăng 455 ha.

- Diện tích đất công trình thủy lợi tăng 7 ha.

- Diện tích đất công trình cấp thoát nước tăng 2 ha.

- Diện tích đất công trình phòng chống thiên tai tăng 4 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 14 ha.

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 1 ha.
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 36 ha.

g) Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tăng 1 ha.

h) Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 33 ha, trong đó: diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 33 ha.

i) Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 1 ha.

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng.

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng giảm 66 ha do kiểm kê theo hồ sơ địa chính và thực tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/08/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trong đó:

- Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê giảm 55 ha.

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm 8 ha.

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng giảm 1 ha.

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây giảm 2 ha.

2. Nguyên nhân tăng, giảm

Do thực hiện các dự án, công trình liên quan đến thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Điển hình một số dự án có diện tích thu hồi lớn như:

- Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Chợ Mới - Bắc Kạn (địa phận xã Thanh Thịnh, diện tích đất 110,47 ha; địa phận xã Thanh Mai, diện tích đất 25 ha.

- Dự án hồ chứa nước Pác Nghiên, xã Bình Trung thuộc Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (giai đoạn 1), diện tích đất 11,3 ha.

- Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT258B, tỉnh Bắc Kạn (đoạn Km37+00 - Km55+00) địa phận xã Cao Minh, tỉnh Thái Nguyên, diện tích đất 10,8 ha.

- Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT258B, tỉnh Bắc Kạn (đoạn Km37+00 - Km55+00) địa phận xã Bằng Thành, tỉnh Thái Nguyên, diện tích đất 5,07 ha.

- Xây dựng công trình Hồ chứa nước Khuổi Linh thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (hạng mục đập đầu mối và mở vật liệu số 2), diện tích đất 4,75 ha.

- Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước Nà Bang, xã Phú Thông thuộc dự án cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (giai đoạn 1 - phần đập và bãi vật liệu), diện tích đất 4,45 ha.

- Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Do từ kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 một số khoanh đất khoanh vẽ chưa thể hiện đúng loại đất hiện trạng sử dụng đất và đối tượng sử dụng đất tại thời điểm đó nên phải điều chỉnh lại cho đúng loại đất, đối tượng sử dụng.

Trong quá trình thực hiện, tỉnh đã phối hợp cùng Bộ Quốc phòng đã rà soát điều chỉnh một số diện tích đất quốc phòng bàn giao về cho địa phương quản lý.

C. Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên theo số liệu thống kê đất đai năm 2025 là 837.453 ha, không thay đổi so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2024., không thay đổi về địa giới hành chính.

D. Kết luận, kiến nghị

I. Kết luận

Thông kê đất đai hàng năm là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai được quy định tại Mục 3 Chương IV Luật Đất đai năm 2024. Công tác thống kê đã rà soát, xử lý các vấn đề còn tồn tại từ kỳ kiểm kê trước như: xử lý các khoanh đất sai về mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng.

Công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được thực hiện trên cơ sở áp dụng các quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Đồng thời trong quá trình tổ chức thực hiện đã áp dụng một số thành tựu mới của công nghệ (sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 kết hợp với hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, kết quả rà soát quy hoạch ba loại rừng đã được phê duyệt, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024; chỉnh lý thành bản đồ mới để phục vụ tổng hợp số liệu).

Việc xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai được thực hiện xuyên suốt từ cấp xã đến cấp tỉnh bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TKKK2024) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên đã thống kê, phân tích, đánh giá đúng hiện trạng sử dụng, quản lý đất. Kết quả thống kê đất đai năm 2025 đã lập được bộ số liệu hiện trạng sử dụng đất đai có chất lượng phục vụ nhu cầu của các ngành, các cấp của tỉnh.

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên là cơ sở để các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai nắm chắc, quản lý chặt chẽ quỹ đất của địa phương, sử dụng đất có hiệu quả. Đồng thời, làm căn cứ xây dựng kế hoạch, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2025 - 2030.

II. Kiến nghị

Xuất phát từ thực tế công tác quản lý đất đai tại địa phương và quá trình thực hiện thống kê đất đai, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường quan tâm một số nội dung sau:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách về đất đai để người sử dụng đất hiểu rõ và thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của mình; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tổ chức các lớp tập huấn về công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê, kiểm kê đất đai để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Đầu tư trang thiết bị vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý đất đai (máy vi tính, công nghệ và các tài liệu liên quan khác có liên quan). Ưu tiên đẩy nhanh đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính theo mô hình tập trung để đưa vào vận hành khai thác sử dụng.

- Tiếp tục nâng cấp và xử lý các lỗi phần mềm TKKK2024 để người sử dụng dễ tiếp cận, dễ sử dụng, nâng cấp tốc độ đường truyền để phục vụ tốt hơn cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

Trên đây là Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trân trọng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường. *ng*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý Đất đai;
- Lãnh đạo VPUB tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng công khai);
- Lưu: VT, CNN&XD.

Anhd. T3/2026



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Loan
Nguyễn Thị Loan

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐẠI
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		837,453	542,270	441,472		58,385	12,406	14	28,716	14	50	719			495	295,183	280,313	4,067	10,172	631
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	753,620	502,984	424,166		49,319	10,865		18,170	14		448				250,637	240,636	2,283	7,592	126
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	87,832	87,683	86,727		739	8		208			1				150	150			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,316	60,223	59,901		154	2		165			1				94	94			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37,474	37,432	37,237		83	2		110							42	42			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,842	22,790	22,664		71			54			1				51	51			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,516	27,460	26,826		585	6		43							56	56			
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,954	60,607	60,149		247	30		181							348	348			
3	Đất lâm nghiệp	LNP	597,894	347,807	270,869		48,195	10,822		17,473			448				250,087	240,087	2,283	7,592	126
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,174	33,108	188		24,349	8,571									33,066	27,838		5,228	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,947	35,718	11,433		20,120	1,909		2,257							82,229	77,782	2,283	2,164	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	413,773	278,981	259,248		3,727	343		15,216			448				134,792	134,467		200	126
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	147,377	23,251	22,264		62			621			304				124,126	124,126			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,329	6,277	6,100		138	2		38							52	52			
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	317	317	107					196	14										
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	294	214		1	3		75											
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	72,541	39,281	17,305		9,060	1,541	14	10,545		50	271			495	33,260	28,715	1,471	2,580	494
1	Đất ở	OTC	17,445	17,445	17,275		39	10		121											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,232	12,232	12,155		18	4		55											
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,213	5,213	5,120		21	6		67											
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	282	264			257	7									17	16	1		
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,256	7,003			7,003										254	254			
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6,683	6,430			6,430										253	253			
3.2	Đất an ninh	CAN	573	573			573										1	1			
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,254	2,170			458	1,499	14	150			50				84	83		1	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362	323			273	2					48				38	38			
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32	32				18	14												
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	225			6	216		3							2	2			
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,232	1,226			9	1,192		25							7	6		1	

89.99%

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	338	302			158	19		123			1				36	36			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11	11			10	2													
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	1				1													
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50	50			2	48													
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,818	8,793	20		66	16		8,197						495	25	23	2		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2,241	2,241			15	15		1,716						495					
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,308	1,308						813						495					
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	933	933			15	15		902											
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316	315	3		1			312							1	1			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,732	1,719	17		9			1,692							13	11	2		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,529	4,518			41			4,477							11	11			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,928	2,209			409	8		1,742		3	49				21,719	18,926	769	1,772	252
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,639	83			40	4		39							17,556	15,556	642	1,120	238
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,143	1,227				2		1,225							3,916	3,221	56	629	9
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45	33			12			21							13	12			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	99	9			9										90	19	71		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85	63			54					3	6				22	22			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211	206			81			125							5	4			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	252	252						251							1	1			
6.8	Đất công trình nà tang ưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	17	16						16											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	104	85			81			4							19	19			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	333	235			132			61			42				98	71		22	5
7	Đất tôn giáo	TON	131	131								44	87								
8	Đất tín ngưỡng	TIN	92	81								3	78				12	11			
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,109	934			703			224			7				176	176			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,196	230			121	2		107							10,966	9,218	698	808	242
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,394	219			117			103							1,175	1,144		31	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,802	11			4	2		5							9,791	8,074	698	777	242
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	28	20	11		6			3							8	8			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11,292	6			6										11,286	10,963	312		11
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	359	1			1										358	53	305		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,199														4,199	4,192	7		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,782	3			3										3,779	3,778	1		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2,952	1			1										2,951	2,940			11
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Thái Nguyên

Biểu 02/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		1,192,553	1,162,640		3,312	1,672	168	6,902	63	194	1,193			2	13,147	394	1,871	995
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	927,068	923,673		1,111	184		516	63		33				885	2	594	7
1	Đất trồng lúa	LUA	385,414	385,095		124			56			3				136			
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	178,259	178,090		71	1		54			2				41			
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	214,469	213,931		467	1		30							40			
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	343	34		32	29									47		201	
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,515	1,385		207	149		4							380	2	388	
6	Đất rừng sản xuất	RSX	88,163	87,612		48	1		252			28				210		5	7
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,407	57,201		159			16							31			
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	177	64					50	63									
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	321	261		3	3		54										
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	262,062	238,967		2,197	1,488	168	6,386		194	1,160			2	9,157	80	1,277	986
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	138,082	138,026		6	1		49										
2	Đất ở tại đô thị	ODT	101,500	100,789		12	56		643										
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	384			325	22		4							30	3		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
4	Đất quốc phòng	CQP	274			261	1									12			
5	Đất an ninh	CAN	112	1		106	1									4			
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,756			666	1,380	168	105			310				123	2	1	1
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	691			312	3		3			297				75			1
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	177				9	168											
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	254			16	225		3							10			
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,006			38	931		34								2	1	
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	495			294	87		65			13				36			
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4			1	3												
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2				2												
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	127			5	120									2			
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,300	79		6	2		4,201						2	10			
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	488						486						2				
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	719			1	1		716							1			
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	662	18					641							3			
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,181	61		3	1		1,112							4			
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,250			2			1,246							2			
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,563	53		388	23		806		35	159				8,076	43	1,170	810
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,158	1		47			18							5,321	37	1,111	623

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,740			4	3		18			1				2,513	3	12	186
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	91			2	6		56							26	1		
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	14			2										10	2		
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	100			46	2				35	6				11			
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	102			39	1		33							17		12	
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	531	52		1	9		464							4		1	
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	153			2	2		143							6			
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	207			116			7			1				83			
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	467			129			67			151				85		34	1
9	Đất tôn giáo	TON	299				1				144	153				1			
10	Đất tín ngưỡng	TIN	565								15	537				12			1
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,150			416			566			1				167			
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	158			1			4							145		8	
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	867			1	1		2							560	32	97	174
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52	19		9			6							17		1	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,423			4										3,105	312		2
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	388			1										76	311		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,804			1										2,802	1		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	196			1										195			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	35			1										32			2

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Biểu 03/TKKK

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đến ngày 31/12/2025)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Kha Sơn	Xã Diềm Thụy	Xã Tân Thành	Xã Tân Khánh	Xã Phú Bình	Phường Trung Thành	Phường Vạn Xuân	Xã Thành Công	Phường Phố Yên	Phường Phúc Thuận	Xã Quân Chu	Xã Vạn Phú	Xã Đại Từ	Xã La Bằng	Xã An Khánh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Lạc	Xã Đức Lương	Xã Phú Xuyên	Xã Dân Tiến	Xã Tráng Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích		837,453	3,784	4,207	6,887	4,829	4,416	2,608	3,985	4,425	4,101	7,327	7,938	5,120	6,942	6,084	4,508	4,525	5,807	6,090	6,470	14,428	11,918
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	753,620	2,938	3,053	6,065	4,058	3,240	1,310	2,345	3,484	2,240	5,922	7,235	4,138	5,607	5,457	3,071	3,711	4,775	5,610	5,699	12,864	11,071
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	87,832	1,841	1,786	1,785	1,650	1,774	1,011	1,577	1,388	1,388	1,229	551	1,000	1,054	612	786	1,034	979	718	805	2,133	1,737
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,316	1,639	1,230	1,394	1,231	1,297	840	1,240	1,036	985	916	477	937	964	550	670	914	789	621	739	1,050	673
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37,474	1,374	1,006	907	685	987	658	755	453	527	495	352	887	858	506	462	695	600	417	670	563	396
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,842	266	225	487	546	311	183	485	584	458	422	125	50	106	44	208	219	189	204	68	487	277
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,516	202	556	390	419	477	171	337	352	403	312	74	63	90	63	117	119	189	96	67	1,083	1,064
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,954	766	944	997	958	840	252	699	988	716	1,825	1,340	241	1,570	1,261	612	1,271	1,736	1,200	1,234	615	787
3	Đất lâm nghiệp	LNP	597,894	217	260	3,132	1,328	505			1,050	58	2,750	5,266	2,848	2,912	3,501	1,626	1,287	1,976	3,480	3,558	10,074	8,498
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,174											3,414	2,074	2,349	3,237					1,837		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,947										845		125	54		455	60		664	180	731	2,695
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	413,773	217	260	3,132	1,328	505			1,050	58	1,905	1,852	649	509	264	1,171	1,228	1,976	2,816	1,541	9,343	5,804
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	147,377																					
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,329	113	58	95	118	120	36	61	58	42	42	62	48	68	82	47	119	84	211	102	40	49
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	317						11	9		36	76			2								
6	Đất làm muối	LMU																						
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	1	5	55	4	2						16			1				1		2	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	72,541	846	1,151	822	771	1,176	1,208	1,580	936	1,831	1,395	698	974	1,313	624	1,422	808	1,020	469	763	746	565
1	Đất ở	OTC	17,445	282	293	201	150	343	351	503	406	665	405	151	355	416	273	244	328	400	184	256	205	146
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,232	282	293	201	150	230			406		354	78	355	416	273	244	328	400	184	256	205	146
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,213					113	351	503		665	51	73										
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	282	1	2	2	2	6	1	7	1	5	1	1	2	2	2	1	1	1	1	2	2	1

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Kha Sơn	Xã Diềm Thụy	Xã Tân Thành	Xã Tân Khánh	Xã Phú Bình	Phường Trung Thành	Phường Vạn Xuân	Xã Thành Công	Phường Phố Yên	Phường Phúc Thuận	Xã Quân Chu	Xã Vạn Phú	Xã Đại Từ	Xã La Bằng	Xã An Khánh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Lạc	Xã Đức Lương	Xã Phú Xuyên	Xã Dân Tiến	Xã Tráng Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,256		46	1	94	3	44	98	13	120	260	160		52		108		44	3			
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6,683		46	1	94	1	44	96	13	116	260	160		52		108		44	3			
3.2	Đất an ninh	CAN	573					1		2		5												
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,254	24	19	18	13	87	21	72	66	50	21	9	14	14	14	19	20	15	11	11	16	16
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362	10	4	8	6	11	6	46	4	8	6		1		1	0					2	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32																					
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	1	1	1		57	1	2		5	1						1		1	1		1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,232	11	14	8	7	17	13	21	7	35	12	6	7	8	6	12	12	8	5	6	12	12
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	338	3	1	1				3	54	2	3	3	5	5	7	7	7	6	5	4	1	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11																					
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1																					
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50					2				1												
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,818	118	321	46	0	145	264	222	13	406	93	10	12	14	8	717	111	246	20	186	16	57
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2,241	113	227			89	207	160		334					5	47		1				
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,308	10	147			12	80	160		334												
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	933	102	80			78	127								5	47		1				
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316	1	2	1		8	3	17		6	2		2		1					1		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,732	4	93	11		12	43	41	12	65	35	6		6	3	186	9	3		15	6	2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,529			34		35	11	4			56	5	9	8		484	102	242	20	169	10	55
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,928	356	305	437	314	360	269	528	291	451	355	215	498	683	163	259	204	199	177	210	339	179
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,639	258	244	293	234	279	203	440	206	396	291	184	129	201	108	174	137	146	140	157	248	142
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,143	90	54	128	73	64	20	31	78	27	31	26	345	466	44	79	60	45	31	45	88	31
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45					1	2	2		2	1											
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	99					1	41	30	6													
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85			3									18	1	5			1	1	2		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211			3		4					30			10								

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Kha Sơn	Xã Diềm Thụy	Xã Tân Thành	Xã Tân Khánh	Xã Phú Bình	Phường Trung Thành	Phường Vạn Xuân	Xã Thành Công	Phường Phố Yên	Phường Phúc Thuận	Xã Quân Chu	Xã Vạn Phú	Xã Đại Từ	Xã La Bằng	Xã An Khánh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Lạc	Xã Đức Lương	Xã Phú Xuyên	Xã Dân Tiến	Xã Tràng Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	252		3	1		3	2	7		2					1							
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	17																					
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	104	1	1		1	2	1	1	1	4	2	1	2	1	1	1	1	1	1	1	3	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	333	6	2	9	5	4	1	17		19		4	4	5	4	4	5	4	4	4		5
7	Đất tôn giáo	TON	131	7	6	7	3	9	3	10	1	4	4	2	1	2	3	1	3		2	2		
8	Đất tín ngưỡng	TIN	92	5	5	3	6	7	1	3		3	4	5	1			1		2	1			1
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,109	19	22	15	20	26	32	30	13	27	22	9	23	17	11	16	17	18	6	21	4	7
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,196	32	131	93	168	189	222	103	133	100	229	136	68	112	149	57	124	93	63	69	164	157
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,394	2	8	45	59		51	7	57	4	56		10	19	3	17	28	5	15	24	1	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,802	30	123	48	109	189	172	97	77	96	173	136	58	93	146	40	96	89	49	45	163	157
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	28	1						4		1										6		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11,292		2				90	59	5	31	10	4	9	21	3	14	7	12	11	8	818	282
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	359						76	51	3	27	1			5		14				4		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,199						14	8	2	3	4	4	1	16	2	1	4	9	8	4	1	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,782		2								5		8				2	3	3		379	272
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2,952																				438	11
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																						

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 03/TKKK

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã La Hiên	Xã Thân Sa	Xã Nghinh Tường	Xã Sàng Mộc	Xã Võ Nhai	Phường Linh Sơn	Xã Nam Hòa	Xã Đồng Hỷ	Xã Văn Hán	Xã Quang Sơn	Xã Văn Lãng	Xã Trại Cau	Xã Vô Tranh	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Phú Lương	Xã Bình Thành	Xã Phú Đình	Xã Bình Yên	Xã Trung Hội	Xã Định Hóa	Xã Phụng Tiến
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
	Tổng diện tích		7,156	14,588	16,073	9,679	9,977	3,929	6,502	5,372	9,624	5,863	7,532	8,285	8,353	4,120	11,276	11,239	4,329	4,786	4,837	5,420	6,726	10,270
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,654	14,082	15,729	9,353	9,363	2,261	5,873	4,122	8,881	4,489	6,773	7,554	6,885	3,679	9,908	9,188	4,023	4,460	4,425	5,111	6,066	9,651
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	755	767	817	407	1,123	1,195	894	1,171	1,209	989	520	989	1,028	632	1,267	1,744	711	601	902	627	980	957
1.1	Đất trồng lúa	LUA	504	348	483	212	749	806	708	801	1,019	610	283	751	654	478	874	1,222	605	542	813	516	847	785
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	391	89	358	119	622	509	108	329	546	129	140	270	352	211	500	803	483	403	666	276	711	518
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	113	259	125	92	126	298	600	472	473	481	143	481	302	268	374	420	122	139	148	240	136	267
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	251	419	334	195	375	388	186	370	190	379	237	238	374	154	393	522	107	59	88	111	133	171
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	582	209	259	158	662	738	932	1,713	2,341	541	782	1,252	3,212	632	1,099	2,424	840	934	1,028	540	774	402
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4,277	13,090	14,622	8,774	7,511	302	3,993	1,108	5,249	2,907	5,448	5,209	2,475	2,229	7,241	4,850	2,350	2,851	2,345	3,749	4,171	8,068
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,257	9,245	4,767	2,554	2,102												203	2,127	707	91	244	747
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	101	2,349	4,192	3,187	2,691		236	2		1,482	1,161	197	90	187	944	1,493			33		1,755	1,882
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2,920	1,495	5,664	3,032	2,718	302	3,756	1,106	5,249	1,426	4,287	5,012	2,384	2,042	6,297	3,358	2,147	724	1,606	3,658	2,172	5,439
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									1								79	229	293	196	92	264
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39	16	28	13	66	19	50	92	76	49	21	64	170	161	301	149	121	75	151	194	141	224
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			2				1	33	4	3	2	41		18		14						
6	Đất làm muối	LMU																						
7	Đất nông nghiệp khác	NKH			1	2	1	7	4	6	2					6		6						
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	702	499	343	326	557	1,662	627	1,212	743	959	494	730	1,459	434	1,285	1,958	295	308	395	298	635	571
1	Đất ở	OTC	194	44	48	23	152	552	121	333	190	209	74	147	391	163	462	435	100	103	134	97	167	158
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	194	44	48	23	121	392	121	128	190	209	74	71	391	163	462	191	100	103	134	97	86	158
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT					31	160		206				75				243					80	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1	1	1	8	4	1	12	1	1	1	1	5	2	2	7		1	2	1	6	2

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã La Hiền	Xã Thần Sa	Xã Nghinh Tường	Xã Sông Mộc	Xã Võ Nhai	Phường Linh Sơn	Xã Nam Hòa	Xã Đồng Hỷ	Xã Văn Hán	Xã Quang Sơn	Xã Văn Lãng	Xã Trại Cau	Xã Vô Tranh	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Phú Lương	Xã Bình Thành	Xã Phú Đình	Xã Bình Yên	Xã Trung Hội	Xã Định Hóa	Xã Phượng Tiến
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	23				67	99	17	219	30	197			271		260	550					5	22
3.1	Đất quốc phòng	CQP	23				66	98	17	216	30	197			35		147	549					5	22
3.2	Đất an ninh	CAN					1	1		2				0	237	0	113	2					1	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15	7	8	5	23	64	12	21	7	14	7	17	36	8	22	44	7	10	20	11	34	14
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	1	3	1	2	7	3	5	2	2	2	3	8	2	5	10	2	2	3	3	18	3
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																						
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					4	2				3		2	1		2	3			1	0	3	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9	5	5	4	13	52	6	14	5	7	5	7	22	4	12	27	3	4	13	4	11	7
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3				4	1	2	1	1	2		4	3	1	3	3	2	4	4	3	3	4
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																						
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						2							3			1						
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269	249		106	25	311	189	115	88	339	31	194	33	8	11	240	1		2	9	3	47
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	18				11	38		1		15						26						13
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK								1														
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	18				11	38				15						26						13
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						7	1		1			19	1		1	9					1	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27				2	32	17	33	16	63	2	34	10	2	1	21	1		2	1	2	33
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	225	249		106	12	235	171	81	71	261	30	141	22	7	9	185				8		1
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	131	89	123	61	164	404	171	333	305	137	131	263	501	192	352	466	133	137	180	138	239	233
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	109	73	108	56	124	325	143	292	207	117	101	216	417	133	276	339	107	111	121	121	197	185
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20	8	14	5	28	29	25	29	98	19	29	45	81	57	73	109	21	15	55	14	28	47
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						1																
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																						
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		7			2	0										6	2	9	1		4	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					1			8								8			1		4	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã La Hiên	Xã Thôn Sa	Xã Nghinh Tường	Xã Sảng Mộc	Xã Võ Nhai	Phường Linh Sơn	Xã Nam Hòa	Xã Đồng Hỷ	Xã Văn Hân	Xã Quang Sơn	Xã Văn Lãng	Xã Trại Cau	Xã Vô Tranh	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Phú Lương	Xã Bình Thành	Xã Phú Đình	Xã Bình Yên	Xã Trung Hội	Xã Định Hóa	Xã Phượng Tiến
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						1										1				1		
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																						
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1		0		2	1	1		1	1		1	1	1	2	2	1	1	1	1	2	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					6	47	1	3					1			1	1	1			4	1
7	Đất tôn giáo	TON		0		0	0	12		0	0	0	0		1			2	0				0	
8	Đất tín ngưỡng	TIN		1				2	6	1	3		1	6	6		2	2						
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2	3	1		10	22	5	16	4	12	2	13	14	3	15	36	5	2	15	3	13	6
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	66	105	163	129	108	188	106	161	115	48	247	89	200	58	160	173	47	54	44	38	167	87
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					3	57	13	14	0	7	8	6	11	9	16	24		4		3	84	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	66	105	163	129	105	132	93	146	115	41	239	83	190	48	144	149	47	50	43	35	83	87
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						2		2		1						3						
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	800	7			57	6	2	37		415	265	2	9	7	83	93	12	18	16	11	24	48
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																1		6			4	1
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4	7				5	2	19		21	8	2	2	7	24	9	10	10	16	10	20	44
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					54			16		110	143		6		2	1	1	2		1	1	3
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	797				3	1		1		284	114		1		58	82						
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																						

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 03/TKKK

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Kim Phượng	Xã Lam Vỹ	Phường Bá Xuyên	Phường Bách Quang	Phường Sông Công	Xã Tân Cương	Phường Tích Lương	Xã Đại Phúc	Phường Quan Triều	Phường Gia Sàng	Phường Quyết Thắng	Phường Phan Đình Phùng	Xã Xuân Dương	Xã Côn Minh	Xã Trần Phú	Xã Na Rì	Xã Cường Lợi	Xã Văn Lang	Xã Yên Bình
(1)	(2)	(3)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)
	Tổng diện tích		7,812	7,142	2,113	3,502	1,398	5,792	2,356	10,756	2,472	2,547	2,443	1,472	16,015	14,626	14,529	11,273	11,785	17,159	10,071
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7,396	6,834	1,474	2,291	827	4,465	1,329	7,549	1,286	1,494	1,172	237	15,412	14,103	13,840	10,536	11,402	16,579	9,724
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	797	705	461	1,105	411	1,235	547	998	460	784	536	106	955	933	915	1,274	1,052	967	828
1.1	Đất trồng lúa	LUA	663	546	343	822	335	973	424	781	360	491	394	68	566	488	458	511	449	418	563
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	554	482	202	637	237	515	304	495	306	244	247	55	173	176	267	334	314	323	89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	109	64	142	185	98	459	119	286	53	247	147	12	394	312	192	177	135	95	475
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	134	159	118	283	76	262	123	217	100	293	142	38	389	445	457	762	603	549	264
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	344	185	587	1,040	389	1,582	632	2,069	630	598	498	115	319	212	247	258	149	168	570
3	Đất lâm nghiệp	LNP	6,176	5,765	400	87		1,495	115	4,366	160	57	101	8	14,068	12,890	12,588	8,947	10,139	15,360	8,290
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	699	600												3,728				6,179	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,577	2,728						2,300					2,054	1,496	1,076	1,418	761		1,056
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2,901	2,438	400	87		1,495	115	2,065	160	57	101	8	12,014	7,666	11,512	7,530	9,379	9,181	7,234
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	129	147											7,943	4,356	6,191	4,764	7,087	5,923	4,079
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80	179	23	58	26	82	35	114	36	45	36	9	60	60	69	56	63	85	34
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			3											8	19				
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH					1	71		2		10			10		2	1			1
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	402	292	620	1,149	520	1,319	1,019	3,189	1,155	1,043	1,267	1,228	460	367	523	562	303	476	246
1	Đất ở	OTC	108	83	144	255	178	327	384	533	277	283	362	569	60	47	62	77	48	55	58
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	108	83	39	60		327		376	142	43	254		60	47	62	49	48	55	58
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			105	194	178		384	157	135	240	108	569				29			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	1	1	5	7	3	2	8	1	2	2	27	2	1	3	4	1	2	1

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Kim Phượng	Xã Lam Vỹ	Phường Bá Xuyên	Phường Bách Quang	Phường Sông Công	Xã Tân Cương	Phường Tích Lương	Xã Đại Phúc	Phường Quan Triều	Phường Gia Sàng	Phường Quyết Thắng	Phường Phan Đình Phùng	Xã Xuân Dương	Xã Côn Minh	Xã Trần Phú	Xã Na Rì	Xã Cường Lợi	Xã Văn Lang	Xã Yên Bình
(1)	(2)	(3)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA			11	24	30	53	17	29	143	27	40	54			16	18			1
3.1	Đất quốc phòng	CQP			10	15	29	53	16	17	35	26	40	46			16	17			
3.2	Đất an ninh	CAN			1	9	1		1	12	107			8				1			1
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8	7	15	21	45	40	78	153	46	33	201	119	8	8	7	25	7	9	10
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	2	5	6	6	8	9	17	4	12	6	17				2	1	1	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						14	5				4								
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			1	1	7	5	3	9			13	17	1	1	1	3	1	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5	4	9	14	27	11	54	20	40	18	177	81	7	6	5	14	5	6	6
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	1			4		5	101	2	1		1			1	4		1	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										1									
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					1	3	3	6			1	4				1			
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			207	396	54	73	133	184	302	242	264	45	5	1	16	34		26	6
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			155	364	32		22		173						15				
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			126	363															
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			29	1	32		22		173						15				
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			3	2	10	16	7	31		1	3	19				1			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			41	21	12	25	92	103	61	240	6	26		1		2			2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			8	8		33	12	50	68		255		5			30		25	4
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	176	93	156	369	162	446	357	2,101	248	271	318	343	195	179	250	251	153	273	99
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	142	78	123	306	139	252	304	354	192	238	265	313	185	167	174	202	142	237	84
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22	14	15	35	15	115	21	1,684	28	16	24	13	5	9	11	26	9	26	14
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12		2				1	6		9		0							
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								4								2			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								2		2								0	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			9	18		72					2	1	2			3	1		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Kim Phụng	Xã Lam Vỹ	Phường Bá Xuyên	Phường Bách Quang	Phường Sông Công	Xã Tân Cương	Phường Tích Lương	Xã Đại Phúc	Phường Quan Triều	Phường Gia Sàng	Phường Quyết Thắng	Phường Phan Đình Phùng	Xã Xuân Dương	Xã Côn Minh	Xã Trần Phú	Xã Na Rì	Xã Cường Lợi	Xã Văn Lang	Xã Yên Bình
(1)	(2)	(3)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			1		1	4	1		20						61	15		8	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												2						1	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	0	3		1	1	2	4	2	1		4		1	1	1	1		
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			3	8	6	1	27	46	6	6	27	11	2	2	2	1			
7	Đất tôn giáo	TON			1	5	2	3	1	5	1	1	4	4							
8	Đất tín ngưỡng	TIN			1	1	0	0	1	2		2	1								
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1		17	23	18	208	15	19	16	11	41	3	3	3	4	3	2	6	3
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	106	108	68	49	21	166	31	155	119	170	36	63	186	129	164	151	91	106	69
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1	24	11	7		1	16	14	5	8	4	16	6		0	36	6	8	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	105	83	57	41	21	165	14	141	115	162	32	47	180	129	164	115	86	97	69
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0		1	2	1		2			2		1							
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14	17	18	62	51	8	8	18	32	10	4	8	144	155	166	175	80	104	101
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			18	62	46			6	18			3							
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	11	16		1	5	8	6	12	13	6	2	5	141	137	159	168	78	96	52
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2						2			3	1		3	18	7	7	2	9	50
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 03/TKKK

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thanh Thịnh	Xã Tân Kỳ	Xã Thanh Mai	Xã Chợ Mới	Xã Yên Phong	Xã Nghĩa Tá	Xã Yên Thịnh	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Chợ Đồn	Xã Bạch Thông	Xã Cẩm Giàng	Xã Vĩnh Thông	Xã Phú Thông	Xã Hiệp Lực	Xã Thượng Quan	Xã Ngân Sơn	Xã Bằng Vân	Xã Nà Phặc	Xã Đồng Phúc
(1)	(2)	(3)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
	Tổng diện tích		11,231	16,782	11,108	11,889	11,598	16,689	16,580	7,522	14,965	14,210	12,784	11,079	12,955	9,694	10,502	15,486	14,557	13,301	10,118	19,911
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10,402	16,186	10,707	10,247	11,144	15,441	15,528	7,236	14,261	12,508	12,314	10,543	12,675	9,242	9,927	13,800	12,778	12,648	9,529	18,676
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	535	579	553	1,106	790	937	606	415	995	1,068	883	998	827	1,087	785	613	1,272	1,002	652	1,388
1.1	Đất trồng lúa	LUA	376	361	457	519	573	561	264	193	549	665	556	665	446	827	411	328	698	573	444	1,000
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	280	188	394	312	299	286	226	152	429	443	313	529	110	703	41		1		260	381
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	96	174	63	207	275	275	37	40	120	222	243	136	336	123	370	328	697	573	184	619
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	159	217	95	587	217	376	342	223	446	403	327	333	380	261	374	284	574	429	208	388
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	319	299	212	725	70	63	21	40	172	116	875	652	213	415	184	12	299	134	212	474
3	Đất lâm nghiệp	LNP	9,470	15,262	9,837	8,357	10,142	14,294	14,869	6,765	13,041	11,226	10,489	8,806	11,624	7,681	8,927	13,170	11,194	11,502	8,639	16,780
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		126					1,622		2,703				4,653							1,265
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,700	5,080		821	656	1,549	6,265	2,344	2,249	2,013	1,868	2,907	3,410	2,834	1,858	3,335	2,494	1,892	774	8,876
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7,770	10,055	9,837	7,536	9,486	12,745	6,982	4,421	8,089	9,213	8,621	5,899	3,561	4,847	7,069	9,835	8,700	9,610	7,865	6,639
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3,196	4,915	3,830	2,741	4,666	5,703	5,104	2,941	4,439	5,536	3,138	2,147	2,770	1,552	4	6,555	2,979	2,866	1,175	3,266
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57	32	105	55	142	114	32	15	53	94	65	86	11	58	31	6	13	11	27	32
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17	13																		
6	Đất làm muối	LMU																				
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4	2		3		34				4	2	1					1			2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	650	427	328	864	341	1,097	966	243	544	1,614	415	476	279	447	402	807	1,437	388	541	680
1	Đất ở	OTC	73	135	38	97	55	47	32	28	57	100	71	98	59	116	52	48	88	38	77	87
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73	135	38	62	55	47	32	28	57	56	71	98	59	87	52	48	45	38	14	87
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT				35						44				28			42		63	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	1	1	4	3	1	2	1	1	5	2	2	2	6	2		6	1	1	1

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thanh Thịnh	Xã Tân Kỳ	Xã Thanh Mai	Xã Chợ Mới	Xã Yên Phong	Xã Nghĩa Tá	Xã Yên Thịnh	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Chợ Đồn	Xã Bạch Thông	Xã Cẩm Giàng	Xã Vĩnh Thông	Xã Phú Thông	Xã Hiệp Lực	Xã Thượng Quan	Xã Ngân Sơn	Xã Bằng Văn	Xã Nà Phặc	Xã Đông Phúc
(1)	(2)	(3)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA				239		647	566			772		1	6	9		387	844		90	1
3.1	Đất quốc phòng	CQP				237		647	566			771			6	7		387	843		89	
3.2	Đất an ninh	CAN				1						1		1		2			1			1
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10	6	4	23	5	11	8	2	11	22	10	10	5	15	7	4	22	4	11	13
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	1	0	3	1	2	3		1	3	2			1	1	1	2	1	1	1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				2		1	1		1	2		1	1	2			4	1	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	4	4	11	4	9	3	1	8	16	4	7	4	7	6	3	15	3	8	10
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				3					1	1	4	2		5			1			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				3			1											1	1	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	137	1	0	29	1	17	139	89	188	333	5	18	56	9	15	116	17	18	103	6
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	125			14						21										
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	75																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50			14						21										
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				2		5	92	1		1	3									5
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6	1		10		2	2	44	1	23	3	9		9			8	16	23	2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6			3		10	45	45	187	289		8	56	0	15	116	9	2	80	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	230	123	186	218	164	246	150	59	188	266	163	194	136	166	210	140	268	202	180	364
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	221	102	163	189	139	230	139	56	171	204	156	163	130	144	205	136	252	187	172	342
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7	4	21	20	24	12	7	3	16	57	6	20	4	16	4	3	13	7	5	7
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				1
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				4																
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						2	4					1		1						
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										2		1		1	1			6	1	4

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thanh Thịnh	Xã Tân Kỳ	Xã Thanh Mai	Xã Chợ Mới	Xã Yên Phong	Xã Nghĩa Tá	Xã Yên Thịnh	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Chợ Đồn	Xã Bạch Thông	Xã Cẩm Giàng	Xã Vĩnh Thông	Xã Phú Thông	Xã Hiệp Lực	Xã Thượng Quan	Xã Ngân Sơn	Xã Bằng Văn	Xã Nà Phặc	Xã Đông Phúc
(1)	(2)	(3)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	17	1	1			1			2	1	5					1	1	1	10
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				1													1			
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1		1	1	1	2			1	1		1		1	1					
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV				2								3	1	2						
7	Đất tôn giáo	TON		20																		
8	Đất tín ngưỡng	TIN																				
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	26	2		6	2	1	5		17	7	10	2		4	2	1	7	4	2	6
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	170	139	98	248	110	127	65	65	82	109	154	152	16	124	113	111	184	120	77	201
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						1							3	2	40	19	31	5		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	170	139	98	248	110	126	65	65	82	109	154	152	13	121	73	92	153	115	77	201
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	178	168	74	778	114	150	86	43	160	89	55	61	1	5	173	879	342	266	47	555
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT									2					1						
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	64	56	74	72	103	148	86	31	67	74	55	49	1	4	14	122	45	51	17	326
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4	26		9	11	2		4				12			110	757	281	181	15	203
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	111	86		697				8	92	15					49		16	33	16	26
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thuận g Minh	Xã Chợ Rã	Xã Ba Bể	Xã Phúc Lộc	Xã Nghiên Loan	Xã Cao Minh	Xã Bằng Thành	Xã Phong Quang	Phường Bắc Kạn	Phường Đức Xuân	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	
	Tổng diện tích		13,164	9,281	14,808	16,306	13,033	13,489	20,822	15,346	7,200	3,446	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12,515	8,536	13,078	15,631	12,274	12,629	20,001	14,701	6,220	2,873	
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1,007	965	1,074	1,209	847	986	1,150	659	382	271	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	719	561	631	607	574	733	858	331	224	151	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	565	473	339	400	425	365	419	139	140	125	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	154	88	292	207	149	368	440	191	83	26	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	287	403	443	603	273	253	292	329	159	120	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333	230	136	248	211	58	79	293	204	156	
3	Đất lâm nghiệp	LNP	11,135	7,316	11,817	14,152	11,208	11,570	18,753	13,729	5,591	2,392	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		378	6,921						346		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,093	898	213	1,632	1,909	1,984	3,971	7,738	961	369	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9,043	6,040	4,683	12,520	9,299	9,585	14,782	5,991	4,284	2,023	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5,599	3,611	3,008	6,145		3,993	8,323	3,454	1,438	511	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39	25	51	21	8	15	19	18	41	33	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									1	6	
6	Đất làm muối	LMU											
7	Đất nông nghiệp khác	NKH								1		16	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	340	505	906	513	378	440	632	620	954	557	
1	Đất ở	OTC	93	118	112	111	111	119	160	95	224	144	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	93	87	112	111	111	119	160	95	46		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		31							178	144	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	8	1	1	1	2	7	1	26	7	

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thuận Minh	Xã Chợ Rã	Xã Ba Bể	Xã Phúc Lộc	Xã Nghiên Loan	Xã Cao Minh	Xã Bằng Thành	Xã Phong Quang	Phường Bắc Kạn	Phường Đức Xuân	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					1		11	14	40	1	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV									1	1	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		11	1		1	1	2		1	2	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									1	1	
7	Đất tôn giáo	TON											
8	Đất tín ngưỡng	TIN											
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD		10	1	2					13	7	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	116	110	504	211	69	95	157	209	65	60	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			344					117			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	116	110	160	211	69	95	157	92	65	60	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	309	241	825	162	381	420	189	25	26	15	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT							8				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	293	140	87	149	264	418	126	25	14	8	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	16	101	739	11	118	2	55			7	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS				2					12		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																		Tổ chức tôn giáo, tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)																			
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan dân đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)											
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)				
	Tổng diện tích		837,453	100.00	441,472	52.72			58,385	6.97	12,406	1.48	14	0.01	28,716	3.43	14	0.01	50	0.01	719	0.09						
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	753,620	89.99	424,166	56.28			49,319	6.54	10,865	1.44			18,170	2.41	14	0.01			448	0.06						
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	87,832	10.49	86,727	98.74			739	0.84	8	0.01			208	0.24					1	0.01						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,316	7.20	59,901	99.31			154	0.26	2	0.01			165	0.27					1	0.01						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37,474	4.47	37,237	99.37			83	0.22	2	0.01			110	0.29												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,842	2.73	22,664	99.22			71	0.31					54	0.24					1	0.01						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,516	3.29	26,826	97.49			585	2.12	6	0.02			43	0.16												
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,954	7.28	60,149	98.68			247	0.40	30	0.05			181	0.30												
3	Đất lâm nghiệp	LNP	597,894	71.39	270,869	45.30			48,195	8.06	10,822	1.81			17,473	2.92					448	0.07						
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,174	7.90	188	0.28			24,349	36.80	8,571	12.95																
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,947	14.08	11,433	9.69			20,120	17.06	1,909	1.62			2,257	1.91												
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	413,773	49.41	259,248	62.65			3,727	0.90	343	0.08			15,216	3.68					448	0.11						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	147,377	17.60	22,264	15.11			62	0.04					621	0.42					304	0.21						
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,329	0.76	6,100	96.38			138	2.17	2	0.03			38	0.60												
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	317	0.04	107	33.71									196	61.75	14	4.54										
6	Đất làm muối	LMU																										
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	0.04	214	72.96			1	0.33	3	1.13			75	25.58												
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	72,541	8.66	17,305	23.86			9,060	12.49	1,541	2.12	14	0.02	10,545	14.54			50	0.07	271	0.37						
1	Đất ở	OTC	17,445	2.08	17,275	99.02			39	0.23	10	0.06			121	0.69												
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,232	1.46	12,155	99.37			18	0.15	4	0.03			55	0.45												
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,213	0.																								

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)														Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)				
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,254	0.27					458	20.30	1,499	66.49	14	0.61	150	6.66					50	2.21						
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362	0.04					273	75.45		2	0.49							48	13.37							
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32	0.01							18	57.22	14	42.78														
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	0.03					6	2.81	216	95.03			3	1.15												
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,232	0.15					9	0.75	1,192	96.71			25	2.01												
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	338	0.04					158	46.75	19	5.75			123	36.33				1	0.43							
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11	0.01					10	84.70	2	15.28																
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																										
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0.01							1	100.00																
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50	0.01					2	3.13	48	96.24																
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,818	1.05	20	0.22			66	0.75	16	0.18			8,197	92.96												
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2,241	0.27					15	0.67	15	0.68			1,716	76.57												
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,308	0.16											813	62.17												
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	933	0.11					15	1.60	15	1.63			902	96.77												
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																										
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316	0.04	3	0.89			1	0.19					312	98.62												
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,732	0.21	17	0.97			9	0.54					1,692	97.69												
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,529	0.54					41	0.91					4,477	98.86												
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,928	2.86					409	1.71	8	0.03			1,742	7.28			3	0.01	49	0.20						
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,639	2.11					40	0.22	4	0.03			39	0.22												
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,143	0.61					0	0.00	2	0.04			1,225	23.81												
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45	0.01					12	25.53					21	45.33												
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	99	0.01					9	9.33																		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85	0.01					54	63.57								3	3.40	6	6.72							
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211	0.03					81	38.38					125	59.47												
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	252	0.03											251	99.65												
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	17	0.01											16	96.24												
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	104	0.01					81	77.57					4	3.89												

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																			
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	
			Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	333	0.04					132	39.62					61	18.22					42	12.75		
7	Đất tôn giáo	TON	131	0.02															44	33.39	87	66.34		
8	Đất tín ngưỡng	TIN	92	0.01															3	3.15	78	84.31		
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,109	0.13					703	63.33					224	20.17					7	0.66		
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,196	1.34					121	1.08	2	0.02			107	0.96								
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,394	0.17					117	8.36					103	7.35								
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,802	1.17					4	0.04	2	0.02			5	0.05								
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	28	0.00	11	40.31			6	19.81					3	10.56								
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11,292	1.35					6	0.05														
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	359	0.04					1	0.28														
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,199	0.50																				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,782	0.45					3	0.09														
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2,952	0.35					1	0.04														
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																						

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ CẤ

Đơn vị tính diện tích: ha														
Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
			Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Tổng diện tích				495	0.06	280,313	33.47	4,067	0.49	10,172	1.21	631	0.08
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP					240,636	31.93	2,283	0.30	7,592	1.01	126	0.02
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN					150	0.17						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					94	0.16						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					42	0.11						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					51	0.22						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK					56	0.20						
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					348	0.57						
3	Đất lâm nghiệp	LNP					240,087	40.16	2,283	0.38	7,592	1.27	126	0.02
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD					27,838	42.07			5,228	7.90		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH					77,782	65.95	2,283	1.94	2,164	1.83		
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX					134,467	32.50			200	0.05	126	0.03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					124,126	84.22						
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					52	0.82						
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
6	Đất làm muối	LMU												
7	Đất nông nghiệp khác	NKH												
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			495	0.68	28,715	39.58	1,471	2.03	2,580	3.56	494	0.68
1	Đất ở	OTC												
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					16	5.81	1	0.34				
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA					254	3.50						
3.1	Đất quốc phòng	CQP					253	3.79						
3.2	Đất an ninh	CAN					1	0.13						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
			Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					83	3.67			1	0.03		
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					38	10.60						
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					2	1.01						
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					6	0.45			1	0.06		
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					36	10.72						
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					0	0.63						
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			495	5.61	23	0.26	2	0.02				
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			495	22.09								
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			495	37.83								
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					1	0.30						
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					11	0.66	2	0.12				
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					11	0.23						
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC					18,926	79.09	769	3.22	1,772	7.41	252	1.05
6.1	Đất công trình giao thông	DGT					15,556	88.19	642	3.64	1,120	6.35	238	1.35
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					3,221	62.62	56	1.10	629	12.24	9	0.18
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					12	27.25						
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					19	19.28	71	71.39				
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					22	26.19						
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					4	1.92						
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					1	0.21						
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					19	18.23						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
			Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					71	21.27			22	6.72	5	1.42
7	Đất tôn giáo	TON												
8	Đất tín ngưỡng	TIN					11	12.29						
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					176	15.84						
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					9,218	82.33	698	6.24	808	7.21	242	2.16
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					1,144	82.05			31	2.23		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					8,074	82.38	698	7.12	777	7.92	242	2.47
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					8	28.80						
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					10,963	97.09	312	2.77			11	0.10
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT					53	14.73	305	84.99				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					4,192	99.84	7	0.16				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					3,778	99.89	1	0.02				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS					2,940	99.59					11	0.37
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ CẤ

Thứ tự	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3	Đất lâm nghiệp	LNP
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
6	Đất làm muối	LMU
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN
1	Đất ở	OTC
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN

Thứ tự	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH

Thứ tự	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 05/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
CHU CHUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Thái Nguyên
Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã	Tổng 2024	LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH	DYT	DGD
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
1	Đất trồng lúa	LUA	60,594	60,268		2					1			34	30				1			1
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,582		27,507									9	6				5			
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,061			60,928								17	12							
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,177				66,174															
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,923					117,923														
6	Đất rừng sản xuất	RSX	414,280	39	9	24			413,764		12			16								1
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,347							6,328				1	2				1			
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	305								303											
9	Đất làm muối	LMU																				
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	295										294									
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,167											12,152								
12	Đất ở tại đô thị	ODT	5,155												5,147							
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	282													281						
14	Đất quốc phòng	CQP	6,715					24	8								6,683					
15	Đất an ninh	CAN	573															573				
16	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	355																354			
17	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32																	32		
18	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228																		228	
19	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,233																			1,229
20	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	325																			
21	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11																			
22	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
23	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1																			
24	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50																			
26	Đất khu công nghiệp	SKK	1,138																			
27	Đất cụm công nghiệp	SKN	823		0																	
28	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
29	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	309												1							
30	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,748												2							

STT	Loại đất	Mã	Tổng 2024	LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH	DYT	DGD
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
31	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,388	7																		
32	Đất công trình giao thông	DGT	17,183						1						1							
33	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,136																			
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	44																			
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	95																			
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85																			
37	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211																			
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	238																			
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	17																			
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	105																			
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	297																			
42	Đất tôn giáo	TON	131																			
43	Đất tín ngưỡng	TIN	93																			
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,109																			
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,394																			
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,835																			
47	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	27																			
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	414												11							
49	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,207																			
50	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,783																			
51	Núi đá không có rừng cây	NCS	2,954																			
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				
53	Tăng khác													1								
54	Diện tích năm thống kê, kiểm kê			60,316	27,516	60,954	66,174	117,947	413,773	6,329	317		294	12,232	5,213	282	6,683	573	362	32	228	1,232

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 05/TKKK

[illegible]

STT	Loại đất	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN
(1)	(2)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
31	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản												4,378	1											
32	Đất công trình giao thông							3	2				1	17,143	12								17		
33	Đất công trình thủy lợi							1	2					4	5,123		4								
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước															44									
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai																95								
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên																	85							
37	Đất công trình xử lý chất thải																		211						
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng																			238					
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin																				17				
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối																					104			
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng																						295		
42	Đất tôn giáo																							131	
43	Đất tín ngưỡng																								92
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt																								
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá																								
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối							2	1				14	6						9					
47	Đất phi nông nghiệp khác																								
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê							80						12									3		
49	Đất bằng chưa sử dụng												6	5						1					
50	Đất đồi núi chưa sử dụng												1												
51	Núi đá không có rừng cây												1												
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng																								
53	Tầng khác										1			6											
54	Diện tích năm tổng kê, kiểm kê	338	11		1		50	1,308	933		316	1,732	4,529	17,639	5,143	45	99	85	211	252	17	104	333	131	92

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 05/TKKK

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính diện tích: ha

[illegible]

STT	Loại đất	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác ⁽²⁾
(1)	(2)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)
31	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản										1
32	Đất công trình giao thông					1					
33	Đất công trình thủy lợi										
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước										
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai										
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên										
37	Đất công trình xử lý chất thải										
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng										
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin										
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối										
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng										1
42	Đất tôn giáo										
43	Đất tín ngưỡng										
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	1,107									
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá		1,394								
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối			9,801							
47	Đất phi nông nghiệp khác				27						
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê					307					
49	Đất bằng chưa sử dụng						4,193				
50	Đất đồi núi chưa sử dụng							3,782			
51	Núi đá không có rừng cây								2,952		
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng										
53	Tăng khác					1					
54	Diện tích năm tổng kê, kiểm kê	1,109	1,394	9,802	28	359	4,199	3,782	2,952		

Ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Thái Nguyên

Biểu 02/TKKK

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		1,192,553	1,162,640		3,312	1,672	168	6,902	63	194	1,193			2	13,147	394	1,871	995
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	927,068	923,673		1,111	184		516	63		33				885	2	594	7
1	Đất trồng lúa	LUA	385,414	385,095		124			56			3				136			
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	178,259	178,090		71	1		54			2				41			
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	214,469	213,931		467	1		30							40			
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	343	34		32	29									47		201	
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,515	1,385		207	149		4							380	2	388	
6	Đất rừng sản xuất	RSX	88,163	87,612		48	1		252			28				210		5	7
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,407	57,201		159			16							31			
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	177	64					50	63									
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	321	261		3	3		54										
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	262,062	238,967		2,197	1,488	168	6,386		194	1,160			2	9,157	80	1,277	986
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	138,082	138,026		6	1		49										
2	Đất ở tại đô thị	ODT	101,500	100,789		12	56		643										
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	384			325	22		4							30	3		
4	Đất quốc phòng	CQP	274			261	1									12			
5	Đất an ninh	CAN	112	1		106	1									4			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,756			666	1,380	168	105			310				123	2	1	1
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	691			312	3		3			297				75			1
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	177				9	168											
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	254			16	225		3							10			
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,006			38	931		34								2	1	
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	495			294	87		65			13				36			
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4			1	3												
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2				2												
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	127			5	120									2			
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,300	79		6	2		4,201						2	10			
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	488						486						2				
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	719			1	1		716							1			
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	662	18					641							3			
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,181	61		3	1		1,112							4			
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,250			2			1,246							2			
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,563	53		388	23		806		35	159				8,076	43	1,170	810
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,158	1		47			18							5,321	37	1,111	623
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,740			4	3		18			1				2,513	3	12	186
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	91			2	6		56							26	1		
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	14			2										10	2		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	100			46	2				35	6				11			
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	102			39	1		33							17		12	
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	531	52		1	9		464							4		1	
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	153			2	2		143							6			
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	207			116			7			1				83			
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	467			129			67			151				85		34	1
9	Đất tôn giáo	TON	299				1				144	153				1			
10	Đất tín ngưỡng	TIN	565								15	537				12			1
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,150			416			566			1				167			
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	158			1			4							145		8	
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	867			1	1		2							560	32	97	174
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52	19		9			6							17		1	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,423			4										3,105	312		2
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	388			1										76	311		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,804			1										2,802	1		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	196			1										195			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	35			1										32			2
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 05 năm 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ký, ghi rõ họ tên)
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kiều Quang Khánh

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Kha Sơn	Xã Diêm Thụy	Xã Tân Thành	Xã Tân Khánh	Xã Phú Bình	Phường Trung Thành	Phường Vạn Xuân	Xã Thành Công	Phường Phố Yên	Phường Phúc Thuận	Xã Quân Chu	Xã Vạn Phú	Xã Đại Từ	Xã La Bằng	Xã An Khánh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Lạc	Xã Đức Lương	Xã Phú Xuyên	Xã Dân Tiến	Xã Tráng Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích		837,453	3,784	4,207	6,887	4,829	4,416	2,608	3,985	4,425	4,101	7,327	7,938	5,120	6,942	6,084	4,508	4,525	5,807	6,090	6,470	14,428	11,918
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	753,620	2,938	3,053	6,065	4,058	3,240	1,310	2,345	3,484	2,240	5,922	7,235	4,138	5,607	5,457	3,071	3,711	4,775	5,610	5,699	12,864	11,071
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	87,832	1,841	1,786	1,785	1,650	1,774	1,011	1,577	1,388	1,388	1,229	551	1,000	1,054	612	786	1,034	979	718	805	2,133	1,737
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,316	1,639	1,230	1,394	1,231	1,297	840	1,240	1,036	985	916	477	937	964	550	670	914	789	621	739	1,050	673
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37,474	1,374	1,006	907	685	987	658	755	453	527	495	352	887	858	506	462	695	600	417	670	563	396
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,842	266	225	487	546	311	183	485	584	458	422	125	50	106	44	208	219	189	204	68	487	277
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,516	202	556	390	419	477	171	337	352	403	312	74	63	90	63	117	119	189	96	67	1,083	1,064
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,954	766	944	997	958	840	252	699	988	716	1,825	1,340	241	1,570	1,261	612	1,271	1,736	1,200	1,234	615	787
3	Đất lâm nghiệp	LNP	597,894	217	260	3,132	1,328	505			1,050	58	2,750	5,266	2,848	2,912	3,501	1,626	1,287	1,976	3,480	3,558	10,074	8,498
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,174											3,414	2,074	2,349	3,237					1,837		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,947										845		125	54		455	60		664	180	731	2,695
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	413,773	217	260	3,132	1,328	505			1,050	58	1,905	1,852	649	509	264	1,171	1,228	1,976	2,816	1,541	9,343	5,804
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	147,377																					
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,329	113	58	95	118	120	36	61	58	42	42	62	48	68	82	47	119	84	211	102	40	49
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	317						11	9		36	76			2								
6	Đất làm muối	LMU																						
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	1	5	55	4	2						16			1				1		2	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	72,541	846	1,151	822	771	1,176	1,208	1,580	936	1,831	1,395	698	974	1,313	624	1,422	808	1,020	469	763	746	565
1	Đất ở	OTC	17,445	282	293	201	150	343	351	503	406	665	405	151	355	416	273	244	328	400	184	256	205	146
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,232	282	293	201	150	230			406		354	78	355	416	273	244	328	400	184	256	205	146
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,213					113	351	503		665	51	73										
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	282	1	2	2	2	6	1	7	1	5	1	1	2	2	2	1	1	1	1	2	2	1
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,256		46	1	94	3	44	98	13	120	260	160		52		108		44	3			
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6,683		46	1	94	1	44	96	13	116	260	160		52		108		44	3			
3.2	Đất an ninh	CAN	573					1		2		5												

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Kha Sơn	Xã Diêm Thụy	Xã Tân Thành	Xã Tân Khánh	Xã Phú Bình	Phường Trung Thành	Phường Vạn Xuân	Xã Thành Công	Phường Phố Yên	Phường Phúc Thuận	Xã Quán Chu	Xã Vạn Phú	Xã Đại Từ	Xã La Bằng	Xã An Khánh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Lạc	Xã Đức Lương	Xã Phú Xuyên	Xã Dân Tiến	Xã Trảng Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,254	24	19	18	13	87	21	72	66	50	21	9	14	14	14	19	20	15	11	11	16	16
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362	10	4	8	6	11	6	46	4	8	6		1		1	0					2	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32																					
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	1	1	1		57	1	2		5	1						1		1	1		1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,232	11	14	8	7	17	13	21	7	35	12	6	7	8	6	12	12	8	5	6	12	12
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	338	3	1	1				3	54	2	3	3	5	5	7	7	7	6	5	4	1	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11																					
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1																					
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50					2				1												
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,818	118	321	46	0	145	264	222	13	406	93	10	12	14	8	717	111	246	20	186	16	57
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2,241	113	227			89	207	160		334					5	47		1				
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,308	10	147			12	80	160		334												
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	933	102	80			78	127								5	47		1				
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316	1	2	1		8	3	17		6	2		2		1					1		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,732	4	93	11		12	43	41	12	65	35	6		6	3	186	9	3		15	6	2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,529			34		35	11	4			56	5	9	8		484	102	242	20	169	10	55
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,928	356	305	437	314	360	269	528	291	451	355	215	498	683	163	259	204	199	177	210	339	179
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,639	258	244	293	234	279	203	440	206	396	291	184	129	201	108	174	137	146	140	157	248	142
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,143	90	54	128	73	64	20	31	78	27	31	26	345	466	44	79	60	45	31	45	88	31
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45					1	2	2		2	1											
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	99					1	41	30	6													
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85			3									18	1	5		1	1	2			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211			3		4				30				10								
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	252		3	1		3	2	7		2					1							

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã La Hiền	Xã Thần Sa	Xã Nghinh Tường	Xã Sông Mộc	Xã Vũ Nhai	Phường Linh Sơn	Xã Nam Hòa	Xã Đông Hy	Xã Văn Hán	Xã Quang Sơn	Xã Văn Lãng	Xã Trại Cau	Xã Vũ Tranh	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Phú Lương	Xã Bình Thành	Xã Phú Đình	Xã Bình Yên	Xã Trung Hội	Xã Định Hóa	Xã Phượng Tiến
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
	Tổng diện tích		7,156	14,588	16,073	9,679	9,977	3,929	6,502	5,372	9,624	5,863	7,532	8,285	8,353	4,120	11,276	11,239	4,329	4,786	4,837	5,420	6,726	10,270
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,654	14,082	15,729	9,353	9,363	2,261	5,873	4,122	8,881	4,489	6,773	7,554	6,885	3,679	9,908	9,188	4,023	4,460	4,425	5,111	6,066	9,651
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	755	767	817	407	1,123	1,195	894	1,171	1,209	989	520	989	1,028	632	1,267	1,744	711	601	902	627	980	957
1.1	Đất trồng lúa	LUA	504	348	483	212	749	806	708	801	1,019	610	283	751	654	478	874	1,222	605	542	813	516	847	785
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	391	89	358	119	622	509	108	329	546	129	140	270	352	211	500	803	483	403	666	276	711	518
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	113	259	125	92	126	298	600	472	473	481	143	481	302	268	374	420	122	139	148	240	136	267
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	251	419	334	195	375	388	186	370	190	379	237	238	374	154	393	522	107	59	88	111	133	171
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	582	209	259	158	662	738	932	1,713	2,341	541	782	1,252	3,212	632	1,099	2,424	840	934	1,028	540	774	402
3	Đất lâm nghiệp	LNP	4,277	13,090	14,622	8,774	7,511	302	3,993	1,108	5,249	2,907	5,448	5,209	2,475	2,229	7,241	4,850	2,350	2,851	2,345	3,749	4,171	8,068
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,257	9,245	4,767	2,554	2,102											203	2,127	707	91	244	747	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	101	2,349	4,192	3,187	2,691		236	2		1,482	1,161	197	90	187	944	1,493		33		1,755	1,882	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2,920	1,495	5,664	3,032	2,718	302	3,756	1,106	5,249	1,426	4,287	5,012	2,384	2,042	6,297	3,358	2,147	724	1,606	3,658	2,172	5,439
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									1							79	229	293	196	92	264	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39	16	28	13	66	19	50	92	76	49	21	64	170	161	301	149	121	75	151	194	141	224
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			2				1	33	4	3	2	41		18		14						
6	Đất làm muối	LMU																						
7	Đất nông nghiệp khác	NKH			1	2	1	7	4	6	2					6		6						
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	702	499	343	326	557	1,662	627	1,212	743	959	494	730	1,459	434	1,285	1,958	295	308	395	298	635	571
1	Đất ở	OTC	194	44	48	23	152	552	121	333	190	209	74	147	391	163	462	435	100	103	134	97	167	158
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	194	44	48	23	121	392	121	128	190	209	74	71	391	163	462	191	100	103	134	97	86	158
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT					31	160		206				75			243						80	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1	1	1	8	4	1	12	1	1	1	1	5	2	2	7		1	2	1	6	2
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	23				67	99	17	219	30	197			271		260	550					5	22
3.1	Đất quốc phòng	CQP	23				66	98	17	216	30	197			35		147	549					5	22
3.2	Đất an ninh	CAN					1	1		2				0	237	0	113	2					1	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã La Hiên	Xã Thần Sa	Xã Nghinh Tường	Xã Sông Mộc	Xã Võ Nhai	Phường Linh Sơn	Xã Nam Hòa	Xã Đông Hy	Xã Văn Hán	Xã Quang Sơn	Xã Văn Lãng	Xã Trại Cau	Xã Võ Tranh	Xã Hợp Thành	Xã Yên Trạch	Xã Phú Lương	Xã Bình Thành	Xã Phú Đình	Xã Bình Yên	Xã Trung Hội	Xã Định Hóa	Xã Phượng Tiến
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15	7	8	5	23	64	12	21	7	14	7	17	36	8	22	44	7	10	20	11	34	14
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	1	3	1	2	7	3	5	2	2	2	3	8	2	5	10	2	2	3	3	18	3
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																						
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					4	2				3		2	1		2	3			1	0	3	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9	5	5	4	13	52	6	14	5	7	5	7	22	4	12	27	3	4	13	4	11	7
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3				4	1	2	1	1	2		4	3	1	3	3	2	4	4	3	3	4
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																						
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						2							3			1						
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269	249		106	25	311	189	115	88	339	31	194	33	8	11	240	1		2	9	3	47
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	18				11	38		1		15						26						13
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK								1														
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	18				11	38				15						26						13
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						7	1		1			19	1		1	9					1	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27				2	32	17	33	16	63	2	34	10	2	1	21	1		2	1	2	33
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	225	249		106	12	235	171	81	71	261	30	141	22	7	9	185				8		1
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	131	89	123	61	164	404	171	333	305	137	131	263	501	192	352	466	133	137	180	138	239	233
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	109	73	108	56	124	325	143	292	207	117	101	216	417	133	276	339	107	111	121	121	197	185
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20	8	14	5	28	29	25	29	98	19	29	45	81	57	73	109	21	15	55	14	28	47
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						1																
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																						
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		7			2	0										6	2	9	1		4	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					1			8								8			1		4	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL						1										1				1		

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Kim Phụng	Xã Lam Vỹ	Phường Bá Xuyên	Phường Bách Quang	Phường Sông Công	Xã Tân Cương	Phường Tích Lương	Xã Đại Phúc	Phường Quan Triều	Phường Gia Sàng	Phường Quyết Thắng	Phường Phan Đình Phùng	Xã Xuân Dương	Xã Côn Minh	Xã Trần Phú	Xã Na Rì	Xã Cường Lợi	Xã Văn Lang	Xã Yên Bình
(1)	(2)	(3)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)
	Tổng diện tích		7,812	7,142	2,113	3,502	1,398	5,792	2,356	10,756	2,472	2,547	2,443	1,472	16,015	14,626	14,529	11,273	11,785	17,159	10,071
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7,396	6,834	1,474	2,291	827	4,465	1,329	7,549	1,286	1,494	1,172	237	15,412	14,103	13,840	10,536	11,402	16,579	9,724
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	797	705	461	1,105	411	1,235	547	998	460	784	536	106	955	933	915	1,274	1,052	967	828
1.1	Đất trồng lúa	LUA	663	546	343	822	335	973	424	781	360	491	394	68	566	488	458	511	449	418	563
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	554	482	202	637	237	515	304	495	306	244	247	55	173	176	267	334	314	323	89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	109	64	142	185	98	459	119	286	53	247	147	12	394	312	192	177	135	95	475
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	134	159	118	283	76	262	123	217	100	293	142	38	389	445	457	762	603	549	264
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	344	185	587	1,040	389	1,582	632	2,069	630	598	498	115	319	212	247	258	149	168	570
3	Đất lâm nghiệp	LNP	6,176	5,765	400	87		1,495	115	4,366	160	57	101	8	14,068	12,890	12,588	8,947	10,139	15,360	8,290
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	699	600												3,728				6,179	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,577	2,728					2,300						2,054	1,496	1,076	1,418	761		1,056
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2,901	2,438	400	87		1,495	115	2,065	160	57	101	8	12,014	7,666	11,512	7,530	9,379	9,181	7,234
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	129	147											7,943	4,356	6,191	4,764	7,087	5,923	4,079
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80	179	23	58	26	82	35	114	36	45	36	9	60	60	69	56	63	85	34
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			3											8	19				
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH					1	71		2		10			10		2	1			1
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	402	292	620	1,149	520	1,319	1,019	3,189	1,155	1,043	1,267	1,228	460	367	523	562	303	476	246
1	Đất ở	OTC	108	83	144	255	178	327	384	533	277	283	362	569	60	47	62	77	48	55	58
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	108	83	39	60		327		376	142	43	254		60	47	62	49	48	55	58
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			105	194	178		384	157	135	240	108	569				29			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	1	1	5	7	3	2	8	1	2	2	27	2	1	3	4	1	2	1
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA			11	24	30	53	17	29	143	27	40	54			16	18			1
3.1	Đất quốc phòng	CQP			10	15	29	53	16	17	35	26	40	46			16	17			
3.2	Đất an ninh	CAN			1	9	1		1	12	107			8				1			1

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Kim Phụng	Xã Lam Vỹ	Phường Bá Xuyên	Phường Bách Quang	Phường Sông Công	Xã Tân Cương	Phường Tích Lương	Xã Đại Phúc	Phường Quan Triều	Phường Gia Sàng	Phường Quyết Thắng	Phường Phan Đình Phùng	Xã Xuân Dương	Xã Côn Minh	Xã Trần Phú	Xã Na Rì	Xã Cường Lợi	Xã Văn Lang	Xã Yên Bình
(1)	(2)	(3)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8	7	15	21	45	40	78	153	46	33	201	119	8	8	7	25	7	9	10
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	2	5	6	6	8	9	17	4	12	6	17				2	1	1	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						14	5				4								
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			1	1	7	5	3	9			13	17	1	1	1	3	1	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5	4	9	14	27	11	54	20	40	18	177	81	7	6	5	14	5	6	6
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	1			4		5	101	2	1		1			1	4		1	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										1									
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					1	3	3	6			1	4				1			
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			207	396	54	73	133	184	302	242	264	45	5	1	16	34		26	6
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			155	364	32		22		173						15				
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			126	363															
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			29	1	32		22		173						15				
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			3	2	10	16	7	31		1	3	19				1			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			41	21	12	25	92	103	61	240	6	26		1		2			2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			8	8		33	12	50	68		255		5			30		25	4
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	176	93	156	369	162	446	357	2,101	248	271	318	343	195	179	250	251	153	273	99
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	142	78	123	306	139	252	304	354	192	238	265	313	185	167	174	202	142	237	84
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22	14	15	35	15	115	21	1,684	28	16	24	13	5	9	11	26	9	26	14
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12		2				1	6		9		0							
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								4								2			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								2		2								0	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			9	18		72					2	1	2			3	1		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			1		1	4	1		20						61	15		8	

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thanh Thịnh	Xã Tân Kỳ	Xã Thanh Mai	Xã Chợ Mới	Xã Yên Phong	Xã Nghĩa Tá	Xã Yên Thịnh	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Chợ Đồn	Xã Bạch Thông	Xã Cẩm Giàng	Xã Vĩnh Thông	Xã Phú Thông	Xã Hiệp Lực	Xã Thượng Quan	Xã Ngân Sơn	Xã Bằng Văn	Xã Nà Phặc	Xã Đồng Phúc
(1)	(2)	(3)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
	Tổng diện tích		11,231	16,782	11,108	11,889	11,598	16,689	16,580	7,522	14,965	14,210	12,784	11,079	12,955	9,694	10,502	15,486	14,557	13,301	10,118	19,911
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10,402	16,186	10,707	10,247	11,144	15,441	15,528	7,236	14,261	12,508	12,314	10,543	12,675	9,242	9,927	13,800	12,778	12,648	9,529	18,676
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	535	579	553	1,106	790	937	606	415	995	1,068	883	998	827	1,087	785	613	1,272	1,002	652	1,388
1.1	Đất trồng lúa	LUA	376	361	457	519	573	561	264	193	549	665	556	665	446	827	411	328	698	573	444	1,000
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	280	188	394	312	299	286	226	152	429	443	313	529	110	703	41		1		260	381
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	96	174	63	207	275	275	37	40	120	222	243	136	336	123	370	328	697	573	184	619
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	159	217	95	587	217	376	342	223	446	403	327	333	380	261	374	284	574	429	208	388
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	319	299	212	725	70	63	21	40	172	116	875	652	213	415	184	12	299	134	212	474
3	Đất lâm nghiệp	LNP	9,470	15,262	9,837	8,357	10,142	14,294	14,869	6,765	13,041	11,226	10,489	8,806	11,624	7,681	8,927	13,170	11,194	11,502	8,639	16,780
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		126					1,622		2,703				4,653							1,265
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,700	5,080		821	656	1,549	6,265	2,344	2,249	2,013	1,868	2,907	3,410	2,834	1,858	3,335	2,494	1,892	774	8,876
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7,770	10,055	9,837	7,536	9,486	12,745	6,982	4,421	8,089	9,213	8,621	5,899	3,561	4,847	7,069	9,835	8,700	9,610	7,865	6,639
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3,196	4,915	3,830	2,741	4,666	5,703	5,104	2,941	4,439	5,536	3,138	2,147	2,770	1,552	4	6,555	2,979	2,866	1,175	3,266
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57	32	105	55	142	114	32	15	53	94	65	86	11	58	31	6	13	11	27	32
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	17	13																		
6	Đất làm muối	LMU																				
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4	2		3		34				4	2	1					1			2
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	650	427	328	864	341	1,097	966	243	544	1,614	415	476	279	447	402	807	1,437	388	541	680
1	Đất ở	OTC	73	135	38	97	55	47	32	28	57	100	71	98	59	116	52	48	88	38	77	87
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	73	135	38	62	55	47	32	28	57	56	71	98	59	87	52	48	45	38	14	87
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT				35						44				28			42		63	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	1	1	4	3	1	2	1	1	5	2	2	2	6	2		6	1	1	1
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA				239		647	566			772		1	6	9		387	844		90	1
3.1	Đất quốc phòng	CQP				237		647	566			771			6	7		387	843		89	
3.2	Đất an ninh	CAN				1						1		1		2			1			1

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thanh Thịnh	Xã Tân Kỳ	Xã Thanh Mai	Xã Chợ Mới	Xã Yên Phong	Xã Nghĩa Tá	Xã Yên Thịnh	Xã Quảng Bạch	Xã Nam Cường	Xã Chợ Đồn	Xã Bạch Thông	Xã Cẩm Giàng	Xã Vĩnh Thông	Xã Phú Thông	Xã Hiệp Lực	Xã Thượng Quan	Xã Ngân Sơn	Xã Bằng Văn	Xã Nà Phặc	Xã Đông Phúc
(1)	(2)	(3)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10	6	4	23	5	11	8	2	11	22	10	10	5	15	7	4	22	4	11	13
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	1	0	3	1	2	3		1	3	2			1	1	1	2	1	1	1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				2		1	1		1	2		1	1	2			4	1	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	4	4	11	4	9	3	1	8	16	4	7	4	7	6	3	15	3	8	10
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT				3					1	1	4	2		5			1			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				3			1												1	1
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	137	1	0	29	1	17	139	89	188	333	5	18	56	9	15	116	17	18	103	6
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	125			14						21										
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	75																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50			14						21										
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				2		5	92	1		1	3									5
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6	1		10		2	2	44	1	23	3	9		9			8	16	23	2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6			3		10	45	45	187	289		8	56	0	15	116	9	2	80	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	230	123	186	218	164	246	150	59	188	266	163	194	136	166	210	140	268	202	180	364
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	221	102	163	189	139	230	139	56	171	204	156	163	130	144	205	136	252	187	172	342
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7	4	21	20	24	12	7	3	16	57	6	20	4	16	4	3	13	7	5	7
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				1
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				4																
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						2	4					1		1						
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										2		1		1	1			6	1	4
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	17	1	1			1			2	1	5					1	1	1	10

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thuận g Minh	Xã Chợ Rã	Xã Ba Bể	Xã Phúc Lộc	Xã Nghiên Loan	Xã Cao Minh	Xã Bằng Thành	Xã Phong Quang	Phường Bắc Kạn	Phường Đức Xuân	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	
	Tổng diện tích		13,164	9,281	14,808	16,306	13,033	13,489	20,822	15,346	7,200	3,446	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12,515	8,536	13,078	15,631	12,274	12,629	20,001	14,701	6,220	2,873	
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1,007	965	1,074	1,209	847	986	1,150	659	382	271	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	719	561	631	607	574	733	858	331	224	151	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	565	473	339	400	425	365	419	139	140	125	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	154	88	292	207	149	368	440	191	83	26	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	287	403	443	603	273	253	292	329	159	120	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333	230	136	248	211	58	79	293	204	156	
3	Đất lâm nghiệp	LNP	11,135	7,316	11,817	14,152	11,208	11,570	18,753	13,729	5,591	2,392	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		378	6,921						346		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,093	898	213	1,632	1,909	1,984	3,971	7,738	961	369	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9,043	6,040	4,683	12,520	9,299	9,585	14,782	5,991	4,284	2,023	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5,599	3,611	3,008	6,145		3,993	8,323	3,454	1,438	511	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39	25	51	21	8	15	19	18	41	33	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									1	6	
6	Đất làm muối	LMU											
7	Đất nông nghiệp khác	NKH								1		16	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	340	505	906	513	378	440	632	620	954	557	
1	Đất ở	OTC	93	118	112	111	111	119	160	95	224	144	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	93	87	112	111	111	119	160	95	46		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		31							178	144	
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	8	1	1	1	2	7	1	26	7	
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA		29	1		1		12	9	314	54	
3.1	Đất quốc phòng	CQP		27					10	8	273	49	
3.2	Đất an ninh	CAN		3	1		1		2		41	5	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thuận g Minh	Xã Chợ Rã	Xã Ba Bể	Xã Phúc Lộc	Xã Nghiên Loan	Xã Cao Minh	Xã Bằng Thành	Xã Phong Quang	Phường Bắc Kạn	Phường Đức Xuân	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9	33	27	12	11	15	25	4	45	76	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	2	8	2	2	7	4	1	4	2	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									4	5	
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	2				1	3	0	2	37	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6	18	7	9	8	8	15	2	28	10	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		9		1			3	1		19	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			10								
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									0	1	
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		2	1					1	6	2	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2	9	3	12	22	5	3	94	59	27	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC										15	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										15	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		4	3	1					9	9	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2	2		1			2	33	50	3	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3		11	22	5	1	60			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	119	187	257	163	163	203	268	210	207	183	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	113	161	236	158	154	193	248	172	159	156	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6	14	10	4	7	8	4	19	3	3	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1				1				
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								4	2	5	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			8								
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		1								15	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					1		11	14	40	1	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Xã Thuận Minh	Xã Chợ Rã	Xã Ba Bè	Xã Phúc Lộc	Xã Nghiên Loan	Xã Cao Minh	Xã Bằng Thành	Xã Phong Quang	Phường Bắc Kạn	Phường Đức Xuân	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV									1	1	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		11	1		1	1	2		1	2	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									1	1	
7	Đất tôn giáo	TON											
8	Đất tín ngưỡng	TIN											
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD		10	1	2					13	7	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	116	110	504	211	69	95	157	209	65	60	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			344					117			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	116	110	160	211	69	95	157	92	65	60	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	309	241	825	162	381	420	189	25	26	15	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT							8				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	293	140	87	149	264	418	126	25	14	8	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	16	101	739	11	118	2	55			7	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS				2					12		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu Thị Hải
Lưu Thị Hải

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kiều Quang Khánh

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2025)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																									
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)																Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	
Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)							
Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)						
	Tổng diện tích		837,453	100.00	441,472	52.72			58,385	6.97	12,406	1.48	14	0.01	28,716	3.43	14	0.01	50	0.01	719	0.09								
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	753,620	89.99	424,166	56.28			49,319	6.54	10,865	1.44			18,170	2.41	14	0.01			448	0.06								
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	87,832	10.49	86,727	98.74			739	0.84	8	0.01			208	0.24					1	0.01								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,316	7.20	59,901	99.31			154	0.26	2	0.01			165	0.27					1	0.01								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37,474	4.47	37,237	99.37			83	0.22	2	0.01			110	0.29														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,842	2.73	22,664	99.22			71	0.31					54	0.24					1	0.01								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,516	3.29	26,826	97.49			585	2.12	6	0.02			43	0.16														
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,954	7.28	60,149	98.68			247	0.40	30	0.05			181	0.30														
3	Đất lâm nghiệp	LNP	597,894	71.39	270,869	45.30			48,195	8.06	10,822	1.81			17,473	2.92					448	0.07								
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,174	7.90	188	0.28			24,349	36.80	8,571	12.95																		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,947	14.08	11,433	9.69			20,120	17.06	1,909	1.62			2,257	1.91														
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	413,773	49.41	259,248	62.65			3,727	0.90	343	0.08			15,216	3.68					448	0.11								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	147,377	17.60	22,264	15.11			62	0.04					621	0.42					304	0.21								
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,329	0.76	6,100	96.38			138	2.17	2	0.03			38	0.60														
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	317	0.04	107	33.71									196	61.75	14	4.54												
6	Đất làm muối	LMU																												
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	0.04	214	72.96			1	0.33	3	1.13			75	25.58														
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	72,541	8.66	17,305	23.86			9,060	12.49	1,541	2.12	14	0.02	10,545	14.54		50	0.07	271	0.37									
1	Đất ở	OTC	17,445	2.08	17,275	99.02			39	0.23	10	0.06			121	0.69														
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,232	1.46	12,155	99.37			18	0.15	4	0.03			55	0.45														
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,213	0.62	5,120	98.21			21	0.41	6	0.11			67	1.28														
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	282	0.03					257	91.09	7	2.60																		
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,256	0.87					7,003	96.50																				

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																					
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)												Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	
			Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)		
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6,683	0.80					6,430	96.21																
3.2	Đất an ninh	CAN	573	0.07					573	99.85																
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,254	0.27					458	20.30	1,499	66.49	14	0.61	150	6.66					50	2.21				
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362	0.04					273	75.45	2	0.49								48	13.37					
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32	0.01							18	57.22	14	42.78												
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	0.03					6	2.81	216	95.03			3	1.15										
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,232	0.15					9	0.75	1,192	96.71			25	2.01										
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	338	0.04					158	46.75	19	5.75			123	36.33				1	0.43					
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11	0.01					10	84.70	2	15.28														
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																								
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0.01							1	100.00														
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50	0.01					2	3.13	48	96.24														
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,818	1.05	20	0.22			66	0.75	16	0.18			8,197	92.96										
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2,241	0.27					15	0.67	15	0.68			1,716	76.57										
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,308	0.16											813	62.17										
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	933	0.11					15	1.60	15	1.63			902	96.77										
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																								
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316	0.04	3	0.89			1	0.19					312	98.62										
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,732	0.21	17	0.97			9	0.54					1,692	97.69										
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,529	0.54					41	0.91					4,477	98.86										
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23,928	2.86					409	1.71	8	0.03			1,742	7.28			3	0.01	49	0.20				
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,639	2.11					40	0.22	4	0.03			39	0.22										
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,143	0.61					0	0.00	2	0.04			1,225	23.81										
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45	0.01					12	25.53					21	45.33										
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	99	0.01					9	9.33																
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85	0.01					54	63.57								3	3.40	6	6.72					
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211	0.03					81	38.38					125	59.47										

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
			Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Tổng diện tích				495	0.06	280,313	33.47	4,067	0.49	10,172	1.21	631	0.08
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP					240,636	31.93	2,283	0.30	7,592	1.01	126	0.02
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN					150	0.17						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					94	0.16						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					42	0.11						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					51	0.22						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK					56	0.20						
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					348	0.57						
3	Đất lâm nghiệp	LNP					240,087	40.16	2,283	0.38	7,592	1.27	126	0.02
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD					27,838	42.07			5,228	7.90		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH					77,782	65.95	2,283	1.94	2,164	1.83		
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX					134,467	32.50			200	0.05	126	0.03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					124,126	84.22						
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					52	0.82						
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
6	Đất làm muối	LMU												
7	Đất nông nghiệp khác	NKH												
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN			495	0.68	28,715	39.58	1,471	2.03	2,580	3.56	494	0.68
1	Đất ở	OTC												
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT												
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					16	5.81	1	0.34				
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA					254	3.50						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
			Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
3.1	Đất quốc phòng	CQP					253	3.79						
3.2	Đất an ninh	CAN					1	0.13						
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					83	3.67			1	0.03		
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					38	10.60						
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					2	1.01						
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					6	0.45			1	0.06		
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					36	10.72						
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					0	0.63						
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			495	5.61	23	0.26	2	0.02				
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			495	22.09								
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			495	37.83								
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					1	0.30						
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					11	0.66	2	0.12				
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					11	0.23						
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC					18,926	79.09	769	3.22	1,772	7.41	252	1.05
6.1	Đất công trình giao thông	DGT					15,556	88.19	642	3.64	1,120	6.35	238	1.35
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					3,221	62.62	56	1.10	629	12.24	9	0.18
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					12	27.25						
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					19	19.28	71	71.39				
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					22	26.19						
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					4	1.92						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
			Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					1	0.21						
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					19	18.23						
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					71	21.27			22	6.72	5	1.42
7	Đất tôn giáo	TON												
8	Đất tín ngưỡng	TIN					11	12.29						
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					176	15.84						
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					9,218	82.33	698	6.24	808	7.21	242	2.16
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					1,144	82.05			31	2.23		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					8,074	82.38	698	7.12	777	7.92	242	2.47
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					8	28.80						
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					10,963	97.09	312	2.77			11	0.10
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT					53	14.73	305	84.99				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					4,192	99.84	7	0.16				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					3,778	99.89	1	0.02				
4	Núi đá không có rừng cây	NCS					2,940	99.59						
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											11	0.37

Ngày 27 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 03 năm 2016

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kiều Quang Khánh**

[illegible]

STT	Loại đất	Mã	Tổng 2024	LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH	DYT	DGD
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
32	Đất công trình giao thông	DGT	17,183						1						1							
33	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,136																			
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	44																			
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	95																			
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85																			
37	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211																			
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	238																			
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	17																			
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	105																			
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	297																			
42	Đất tôn giáo	TON	131																			
43	Đất tín ngưỡng	TIN	93																			
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,109																			
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,394																			
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,835																			
47	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	27																			
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	414												11							
49	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,207																			
50	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,783																			
51	Núi đá không có rừng cây	NCS	2,954																			
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																				
53	Tầng khác													1								
54	Diện tích năm thống kê, kiểm kê			60,316	27,516	60,954	66,174	117,947	413,773	6,329	317		294	12,232	5,213	282	6,683	573	362	32	228	1,232

[illegible]

STT	Loại đất	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN
(1)	(2)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)
32	Đất công trình giao thông							3	2				1	17,143	12									17	
33	Đất công trình thủy lợi							1	2					4	5,123		4								
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước															44									
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai																95								
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên																	85							
37	Đất công trình xử lý chất thải																		211						
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng																			238					
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin																				17				
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối																					104			
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng																						295		
42	Đất tôn giáo																							131	
43	Đất tín ngưỡng																								92
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt																								
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá																								
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối							2	1				14	6						9					
47	Đất phi nông nghiệp khác																								
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê							80						12									3		
49	Đất bằng chưa sử dụng												6	5						1					
50	Đất đồi núi chưa sử dụng												1												
51	Núi đá không có rừng cây												1												
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng																								
53	Tăng khác										1			6											
54	Diện tích năm thống kê, kiểm kê	338	11		1		50	1,308	933		316	1,732	4,529	17,639	5,143	45	99	85	211	252	17	104	333	131	92

[illegible]

STT	Loại đất	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác ⁽²⁾
(1)	(2)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)
32	Đất công trình giao thông					1					
33	Đất công trình thủy lợi										
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước										
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai										
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên										
37	Đất công trình xử lý chất thải										
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng										
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin										
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối										
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng										1
42	Đất tôn giáo										
43	Đất tín ngưỡng										
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	1,107									
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá		1,394								
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối			9,801							
47	Đất phi nông nghiệp khác				27						
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê					307					
49	Đất bằng chưa sử dụng						4,193				
50	Đất đồi núi chưa sử dụng							3,782			
51	Núi đá không có rừng cây								2,952		
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng										
53	Tầng khác					1					
54	Diện tích năm thống kê, kiểm kê	1,109	1,394	9,802	28	359	4,199	3,782	2,952		

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Luật
Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 05 năm 2026

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



KT, GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC
 Kiều Quang Khánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		837.453	542.270	441.472		58.385	12.406	14	28.716	14	50	719			495	295.183	280.313	4.067	10.172	631
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	753.620	502.984	424.166		49.319	10.865		18.170	14		448				250.637	240.636	2.283	7.592	126
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	87.832	87.683	86.727		739	8		208			1				150	150			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.316	60.223	59.901		154	2		165			1				94	94			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37.474	37.432	37.237		83	2		110							42	42			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22.842	22.790	22.664		71			54			1				51	51			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27.516	27.460	26.826		585	6		43							56	56			
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.954	60.607	60.149		247	30		181							348	348			
3	Đất lâm nghiệp	LNP	597.894	347.807	270.869		48.195	10.822		17.473			448				250.087	240.087	2.283	7.592	126
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	66.174	33.108	188		24.349	8.571									33.066	27.838		5.228	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	117.947	35.718	11.433		20.120	1.909		2.257							82.229	77.782	2.283	2.164	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	413.773	278.981	259.248		3.727	343		15.216			448				134.792	134.467		200	126
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	147.377	23.251	22.264		62			621			304				124.126	124.126			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.329	6.277	6.100		138	2		38							52	52			
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	317	317	107					196	14										
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	294	214		1	3		75											
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	72.541	39.281	17.305		9.060	1.541	14	10.545		50	271			495	33.260	28.715	1.471	2.580	494
1	Đất ở	OTC	17.445	17.445	17.275		39	10		121											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.232	12.232	12.155		18	4		55											
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.213	5.213	5.120		21	6		67											
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	282	264			257	7									17	16	1		
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7.256	7.003			7.003										254	254			
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6.683	6.430			6.430										253	253			
3.2	Đất an ninh	CAN	573	573			573										1	1			
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.254	2.170			458	1.499	14	150			50				84	83		1	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362	323			273	2					48				38	38			
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32	32				18	14												
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	225			6	216		3							2	2			
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.232	1.226			9	1.192		25							7	6		1	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	338	302			158	19		123			1				36	36			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11	11			10	2													
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	1				1													
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50	50			2	48													
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8.818	8.793	20		66	16		8.197						495	25	23	2		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.241	2.241			15	15		1.716						495					
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.308	1.308						813						495					
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	933	933			15	15		902											
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316	315	3		1			312							1	1			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.732	1.719	17		9			1.692							13	11	2		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.529	4.518			41			4.477							11	11			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23.928	2.209			409	8		1.742		3	49				21.719	18.926	769	1.772	252
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17.639	83			40	4		39							17.556	15.556	642	1.120	238
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5.143	1.227				2		1.225							3.916	3.221	56	629	9
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45	33			12			21							13	12			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	99	9			9										90	19	71		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85	63			54					3	6				22	22			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211	206			81			125							5	4			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	252	252						251							1	1			
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	17	16						16											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	104	85			81			4							19	19			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	333	235			132			61			42				98	71		22	5
7	Đất tôn giáo	TON	131	131								44	87								
8	Đất tín ngưỡng	TIN	92	81								3	78				12	11			
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1.109	934			703			224			7				176	176			
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11.196	230			121	2		107							10.966	9.218	698	808	242
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.394	219			117			103							1.175	1.144		31	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.802	11			4	2		5							9.791	8.074	698	777	242
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	28	20	11		6			3							8	8			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.292	6			6										11.286	10.963	312		11
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	359	1			1										358	53	305		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.199														4.199	4.192	7		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.782	3			3										3.779	3.778	1		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2.952	1			1										2.951	2.940			11
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kiều Quang Khánh

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Loan